

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THÀNH VIÊN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ SÀI GÒN

SAIGON
TEL

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

MÃ CHỨNG KHOÁN: SGT

2009





Mục lục

Nội dung	Trang
Mục lục	
I. Giới thiệu	1
1. Lịch sử 8 năm hoạt động và phát triển của Công ty SAIGONTEL.....	3
1.1 Những sự kiện quan trọng trong năm 2009	
1.2 Những giải thưởng đạt được, nổi bật trong năm 2009	
2. Các ngành nghề kinh doanh.....	6
3. Tình hình hoạt động chung năm 2009.....	7
4. Định hướng phát triển.....	8
4.1 Tầm nhìn trong năm 2010	
4.2 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm 2010	
4.3 Chiến lược phát triển trung và dài hạn	
II. Báo cáo của HĐQT	11
1. Nhận định tình hình chung năm 2009.....	12
2. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2009.....	13
3. Những thay đổi chủ yếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2009.....	14
4. Triển vọng phát triển trong tương lai.....	17
Đánh giá tiềm lực của SAIGONTEL trong năm 2010	
5. Kế hoạch, định hướng phát triển trong năm 2010.....	18
5.1 Kế hoạch, định hướng năm 2010 khối văn phòng SAIGONTEL	
5.2 Kế hoạch, định hướng năm 2010 của các Chi nhánh, Công ty thành viên	
III. Báo cáo của Ban Giám Đốc	21
1. Báo cáo tình hình tài chính.....	22
Khả năng sinh lời và khả năng thanh toán	
2. Những thay đổi về vốn cổ đông.....	22
2.1 Tổng số cổ phiếu theo từng loại	
2.2 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại	
2.3 Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại	
2.4 Cổ tức	
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	23
3.1 Văn phòng công ty	
3.2 Chi nhánh Bắc Ninh	
3.3 Chi nhánh Tân Tạo	
IV. Báo cáo tài chính đã kiểm toán	25
1. Báo cáo Tài chính Hợp nhất.....	26
2. Báo cáo Tài chính Tổng hợp.....	32
V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán	36
1. Kiểm toán độc lập	
2. Kiểm toán nội bộ	

VI. Các công ty có liên quan năm 2009.....	39
1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn Cổ phần / vốn góp của tổ chức, công ty.....	40
1.1 CTCP Dịch vụ trực tuyến Cộng đồng Việt (VietUnion)	
1.2 CTCP Truyền thông VTC – SGT (VSM)	
1.3 CTCP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina	
1.4 CTCP Địa ốc Viễn đông (Viendong Land)	
2. Công ty có trên 50% vốn Cổ phần / vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ.....	41
VII. Tổ chức và nhân sự.....	43
1. Cơ cấu tổ chức của công ty	
2. Thay đổi thành viên HĐQT, Ban kiểm soát trong năm 2009	
3. Thay đổi thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng	
4. Số lượng cán bộ nhân viên tính đến thời điểm 31/12/2009 và chính sách của công ty	
VIII. Thông tin cổ đông / thành viên góp vốn và quản trị công ty.....	53
1. Hội đồng Quản trị	
2. Ban Kiểm soát	
3. Thủ lao thành viên HĐQT và Ban kiểm soát	
4. Những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ Cổ phần của cổ đông nội bộ và người có liên quan	
5. Các dữ liệu thống kê về cổ đông chốt ngày 24/03/2010	
IX. SAIGONTEL và trách nhiệm xã hội, cộng đồng trong năm 2009.....	57
X. Phụ lục.....	58
1. Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất	
2. Thuyết minh Báo cáo Tài chính Tổng hợp	

Giới thiệu



1. Lịch sử 8 năm hoạt động và phát triển

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (tên viết tắt SAIGONTEL) là thành viên của Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn (Saigon Invest Group) – một trong những nhóm công ty tư nhân dẫn đầu và thành công nhất trong việc đầu tư và quản lý những lĩnh vực kinh doanh khác nhau tại Việt Nam như: ngân hàng, đào tạo dạy nghề, kinh doanh dịch vụ các khu công nghiệp & khu chế xuất, công nghệ thông tin...

- Ngày 14/05/2002, Công ty chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Với niềm tin vững chắc trong lĩnh vực CNTT và sự hậu thuẫn liên kết của Saigon Invest Group cho phép Công ty phát triển ổn định, phát huy kiến thức, tài chính và khả năng hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh, phát triển cơ sở hạ tầng khu ICT, cung cấp dịch vụ viễn thông & CNTT, tư vấn giải pháp tổng thể cho các doanh nghiệp, đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực CNTT.
- Năm rõ được những định hướng phát triển trong tương lai sẽ là một ngọn sóng đi đầu trong ngành viễn thông, CNTT tại Việt Nam. Ngay sau thời gian thành lập, SAIGONTEL đã chính thức cung cấp dịch vụ Internet tốc độ cao ở Khu Công nghiệp Tân Tạo và Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP).
- Một năm sau đó 2004, Công ty thắng thầu Dự án Tích hợp hệ thống (SI) lớn đầu tiên: “Nâng cấp và mở rộng hệ thống VoIP 171” cho Công ty Điện toán Truyền Số liệu VDC và bắt đầu phát triển phần mềm.
- Đến năm 2005, Công ty chính thức được Bộ Bưu chính Viễn thông cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông ISP (Dịch vụ truy cập Internet).
- Năm 2006, SAIGONTEL liên kết với Đại học Hùng Vương thành lập Viện Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và khai giảng khóa huấn luyện nguồn nhân lực CNTT cho thị trường Nhật đầu tiên.
- Tháng 1/2007, SAIGONTEL trở thành cổ đông sáng lập (chiếm 7% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao TP.HCM.
- Tháng 2 cùng năm, SAIGONTEL chính thức kinh doanh Game Online trên thị trường Việt Nam với Game trực tuyến đầu tiên Shaiya.
- Tháng 3/2007, SAIGONTEL đã ký biên bản ghi nhớ thành lập liên doanh đầu tư với Tập đoàn Teco (Đài Loan) xây dựng Thuthiem Software Park tại TP.HCM với vốn đầu tư lên đến 1,2 tỷ USD và trở thành nhà đầu tư đầu tiên tại khu đô thị mới Thủ Thiêm.
- Năm 2008, SAIGONTEL tham gia thành lập và giữ trên 50% cổ phần của các Công ty như: Công ty Cổ phần Truyền thông VTC – SaigonTel và Công ty Cổ phần Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina – mở ra ngành nghề kinh doanh mới khai thác kênh truyền hình quảng bá và đầu tư, quản lý, khai thác Cao ốc.
- Tính đến 2010, sau hơn gần 8 năm phát triển không ngừng, SAIGONTEL liên tục cho thấy tiềm lực phát triển để trở thành công ty dẫn đầu trong lĩnh vực viễn thông – CNTT và các ngành có liên quan. Trong nhiều năm liền, SAIGONTEL vinh dự lọt vào Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam (VNR 500) theo bình chọn của Công ty CP Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) và Báo Vietnamet và Công ty cũng đạt những giải thưởng uy tín khác.
- Ngày 18/01/2008, SAIGONTEL đã chính thức niêm yết 45 triệu cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM với mã chứng khoán SGT.



1.1 Những sự kiện quan trọng trong năm 2009



Ngày 25/07/2009, dự án Viễn Đông Meridian - tòa tháp đôi 48 tầng của Viendong Land, tòa nhà cao nhất miền Trung – chính thức được khởi công tại thành phố Đà Nẵng. Dự án có tổng vốn đầu tư lên đến 180 triệu USD, trong đó, SAIGONTEL đã tăng vốn góp dự án từ 40% lên 60% và trở thành cổ đông lớn nhất của dự án qui mô này.

Ngày 01/10/2009, SAIGONTEL chính thức thay đổi logo và hệ thống nhận diện thương hiệu mới, khẳng định tiếp tục hoạt động trong lĩnh vực truyền thông, viễn thông, CNTT.



Ngày 12/10/2009, SAIGONTEL chính thức đưa hệ thống viễn thông không dây tốc độ cao Pre – Wimax tại KCN Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh vào khai thác. Hệ thống này đã mở ra một loại hình dịch vụ mới, nhanh chóng cung cấp cho các khách hàng doanh nghiệp, giúp tiết kiệm được nhiều thời gian thi công kết nối.

Ngày 21/10/2009, trong khuôn khổ Diễn đàn Kinh tế Việt Nam & Hàn Quốc, Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam (Viendong Land) – thành viên công ty SAIGONTEL – đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược với Công ty TNHH Công nghiệp Kumho (Hàn Quốc) trong việc đầu tư xây dựng Tòa tháp đôi Viễn Đông Meridian, Đà Nẵng.

Ngày 05/12/2009, đã diễn ra Lễ ký kết biên bản ghi nhớ triển khai dự án công nghệ UWMS (United Wireless Multimedia System) – Giải pháp truyền hình kỹ thuật số kết hợp viễn thông tiên tiến hàng đầu hiện nay giữa công ty SAIGONTEL và Công ty Horizon TV (Russia – Nga).

Ngày 24/04/2009, Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt (VietUnion) – thành viên Công ty SAIGONTEL đạt cú “đúp” tại Giải thưởng Sao Khuê 2009: Hệ thống thanh toán Trực tuyến Ví điện tử Payoo và Danh hiệu phần mềm ưu việt 4 sao do Hội đồng chung tuyến Giải thưởng Sao Khuê bình chọn.



Ngày 12/06/2009, diễn ra Lễ ký kết thỏa thuận đầu tư xây dựng và phát triển Trường Đại học Hùng Vương TP.HCM theo phương châm “bắt vụ lợi” giữa các nhà đầu tư là các doanh nghiệp với tổng số vốn ban đầu 50 tỉ. Trong đó, SAIGONTEL là một trong những cổ đông sáng lập của Trường Đại học Hùng Vương TP. HCM với số vốn góp là 2,3 tỉ đồng.

1.2 Những giải thưởng đạt được, nổi bật trong năm 2009



Ngày 02/08/2010, SAIGONTEL là một trong số 82 doanh nghiệp được nhận giải “Doanh nghiệp vì Cộng đồng” lần thứ 1/2009, do Bộ Công thương, Hội Nhà báo Việt Nam và Cục Xúc tiến Thương mại phối hợp tổ chức.

Ngày 06/08/2009, SAIGONTEL được xếp hạng tối ưu AAA trong bảng xếp hạng tín dụng doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, theo kết quả xếp hạng được Trung tâm Thông tin Tín dụng (CIC) thuộc Ngân hàng Nhà nước công bố.

Ngày 11/10/2009, SAIGONTEL vinh dự lọt vào Top 100 “Thương hiệu chứng khoán uy tín”

Ngày 13/01/2010, SAIGONTEL vinh dự tiếp tục lọt vào Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam (VNR500) năm 2009 theo bình chọn của Công ty CP Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) và báo Vietnamnet.

Ngày 23/01/2010, SAIGONTEL vinh dự nhận được giải “Thương hiệu kinh tế đối ngoại uy tín năm 2009” lần thứ nhất do Đài Tiếng nói Việt Nam, Ủy ban Quốc gia Hợp tác Kinh tế Quốc tế, Liên hiệp Các Tổ chức Hữu nghị Việt Nam phối hợp tổ chức. Nhân dịp này, Bà Đặng Thị Hoàng Phương – Tổng Giám đốc SAIGONTEL – vinh dự nhận được giải thưởng “Nhà hoạt động kinh tế đối ngoại tiêu biểu năm 2009”.

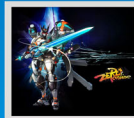


Ngày 25/01/2010, trong chương trình “Vinh danh Doanh nghiệp hội nhập WTO 2009”, SAIGONTEL vinh dự lọt vào “Top 10 Quả cầu vàng” được tổ chức bởi Ban Thi đua Khen thưởng Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch,... Ông Đặng Thành Tâm – Chủ tịch HĐQT và Bà Đặng Thị Hoàng Phương – Tổng Giám đốc Công ty đã vinh dự tiếp tục nhận được danh hiệu “Ngôi sao Việt Nam 2009”.

2. Các ngành nghề kinh doanh

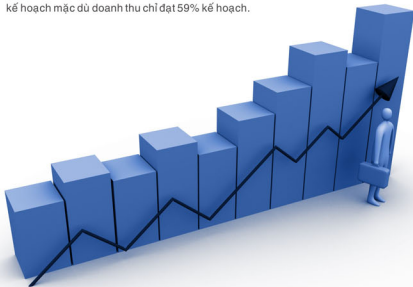
Trải qua 8 năm hoạt động và phát triển, cùng những kết quả khả quan đạt được trong năm 2009, SAIGONTEL chứng minh là một doanh nghiệp cổ phần lớn hoạt động rộng trong nhiều ngành nhưng đặc biệt tất cả sản phẩm, dịch vụ kinh doanh đều liên quan đến lĩnh vực công nghệ cao (CNC), viễn thông và CNTT.

Từ đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng như khu ICT, khu công nghiệp CNC, khu công viên phần mềm, cao ốc thông minh trên toàn quốc cho đến cung cấp dịch vụ truy nhập Internet và các dịch vụ gia tăng trên nền Internet; cung cấp dịch vụ trực tuyến như trò chơi trực tuyến (Game Online), thanh toán trực tuyến phục vụ thương mại điện tử; kinh doanh phân phối sản phẩm viễn thông, CNTT (thiết bị viễn thông, CNTT, phân phối thẻ pre-paid, thẻ SIM); và hiện đang trong quá trình nghiên cứu và sớm phát triển trong thời gian tới về cung cấp dịch vụ truyền thông truyền hình, khai thác kênh truyền hình quảng bá.



3. Tình hình hoạt động chung năm 2009

Năm 2009, kinh tế thế giới rơi đến đáy của cuộc khủng hoảng toàn cầu. Ngành viễn thông, CNTT vẫn tiếp tục phát triển nhưng đà tăng đã chậm lại và không tăng trưởng vượt bậc như các năm trước. Nhiều dịch vụ mới của Công ty đã hoàn tất nghiên cứu khả thi nhưng chưa chính thức triển khai quy mô lớn vì đang chờ thị trường phục hồi. Mặt khác, đối với các hoạt động cho thuê cơ sở hạ tầng ICT thì Công ty chủ trọng việc xây dựng hạ tầng để chào đón nhà đầu tư quay trở lại. Trước tình hình đó, dưới sự lãnh đạo của HĐQT, sự cố gắng của Ban điều hành và toàn thể cán bộ CNV, Công ty cũng đã vượt kế hoạch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế, đạt 119% kế hoạch mặc dù doanh thu chỉ đạt 59% kế hoạch.



4. Định hướng phát triển

4.1 Tầm nhìn trong năm 2010

Bước sang năm 2010, kinh tế thế giới tuy còn diễn biến phức tạp nhưng đã bắt đầu tăng trưởng. Với sự chuẩn bị và đầu tư đón đầu sự phục hồi của kinh tế vĩ mô, Công ty hy vọng sẽ tiếp tục phát triển và nắm bắt tất cả các cơ hội. Công ty quyết tâm sẽ đáp ứng nhanh nhất và tốt nhất các nhu cầu của các nhà đầu tư, đối tác, khách hàng về các sản phẩm và dịch vụ về viễn thông, truyền thông. Mặt khác, Công ty cũng mạnh dạn thu hẹp một số hoạt động không mang lại hiệu quả kinh tế.



4.2 Các mục tiêu chủ yếu của công ty trong năm 2010

Trong năm tài chính 2010, Công ty đưa ra các chỉ tiêu chính như dưới đây:

- Vốn điều lệ: 740 tỷ VNĐ, tăng 10 % so với năm 2009
- Doanh thu: 480 tỷ VNĐ, tăng 25,5% so với năm 2009
- Lợi nhuận sau thuế: 88 tỷ VNĐ, tăng 10% so với năm 2009



4.3 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công ty tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo lợi nhuận ổn định như đầu tư kinh doanh hạ tầng khu ICT, khu công nghệ Science Park.

Bên cạnh đó, công ty đang đầu tư và triển khai hạ tầng viễn thông hiện đại tại hàng loạt các khu công nghiệp, khu tập trung do Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn quản lý để vừa nâng cao hình ảnh của Công ty, vừa nắm lợi thế cạnh tranh để tạo nguồn thu ổn định, lâu dài. Ngoài ra, năm 2010, Công ty sẽ chính thức phát sóng và khai thác kênh truyền hình quảng bá nhằm tạo ra các đột biến về doanh số lợi nhuận và thể hiện vai trò dẫn đầu của Công ty trong lĩnh vực viễn thông, truyền thông.



II. Báo cáo của Hội đồng Quản trị

1. Nhận định tình hình chung năm 2009

Nhìn lại tình hình kinh tế Việt Nam trong năm 2009 cho thấy kinh tế Việt Nam đã vượt qua giai đoạn suy giảm. Mặc dù chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu cùng với yếu kém nội tại của nền kinh tế, nhưng một cách tổng thể, nền kinh tế Việt Nam đã vượt qua suy giảm nhờ những giải pháp kịp thời và linh hoạt của Chính phủ. Tuy nền kinh tế đã vượt qua "đáy suy giảm", nhưng tốc độ phục hồi còn chậm và đang chịu ảnh hưởng của những biến động của thị trường thế giới, nên sự trì trệ còn có thể kéo dài trong năm đầu năm 2010 sẽ chậm. Vấn đề trọng tâm của giai đoạn hậu suy thoái là tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tăng tính hiệu quả.

Theo Tổng cục Thống kê, trong Quý IV/2009, GDP của Việt Nam tăng 6,9% và quan trọng là tốc độ tăng trưởng kinh tế 2009 nhích dần qua mỗi quý, đưa cả năm lên 5,32% cao hơn kế hoạch đã đề ra. Có thể nói, trong năm 2009, khó khăn kinh tế trong và ngoài nước là rất lớn, nhưng kinh tế Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng khả quan.

Trong suốt khoảng thời gian nửa cuối năm 2009, trên thị trường tài chính, vàng và USD liên tục tăng giá đến chóng mặt, gây lo ngại cho các nhà doanh nghiệp và các nhà đầu tư. Các Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh chính sách tiền tệ, tập trung vấn đề giải quyết vấn đề lạm phát. Chính vì vậy, Ngân hàng nhà nước đã duy trì mức lãi suất cơ bản ở mức thấp nhất (7% - 8%) nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, tỏ rõ quan điểm kiểm chế lạm phát nền kinh tế.

Điểm qua một vài góc nhìn trên cho thấy, so với năm 2008, hàng loạt các doanh nghiệp đều gặp không ít khó khăn để duy trì sự phát triển của mình trên thị trường khắc nghiệt do khủng hoảng kinh tế. Sang năm 2009, sức ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu lùi đi, các doanh nghiệp đều thở phào nhẹ nhõm với những chính sách quan tâm của Chính phủ giúp các doanh nghiệp đạt được những kết quả kinh doanh khả quan hơn.

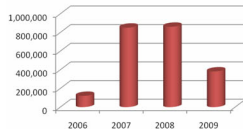


2. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2009

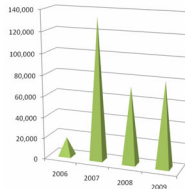
Vào thời điểm 31/12/2009, vốn cổ đông thực góp là 672.749.980.000 VNĐ. Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, trong năm 2009, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 585 tỷ lên 673 tỷ VNĐ (số tròn) bằng hình thức trả cổ tức 12% bằng cổ phiếu, trả cổ phiếu thưởng 3%. Tổng tài sản cuối năm tài chính 2009 đạt 2.018.043.055.098 VNĐ bằng 165,6% so với 01/01/2009.

Tổng doanh thu năm 2009 là 382.293.107.505 VNĐ, đạt 59% kế hoạch và bằng 44,4% so với năm 2008. Tuy nhiên, Công ty đã vượt chỉ tiêu về lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế năm 2009 là 80.961.035.189 VNĐ, đạt 119% kế hoạch và bằng 110,3% so với năm 2008. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu đạt 1.287 VNĐ.

Biểu đồ 1: Doanh thu qua các năm 2006 – 2009



Biểu đồ 2: Lợi nhuận sau thuế qua các năm 2006 – 2009



Các nguyên nhân chính Công ty không đạt được chỉ tiêu tăng trưởng vốn điều lệ và doanh số để ra là:

Thứ nhất, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn dao động ở mức thấp. Công ty không thể phát hành 10 triệu cổ phiếu cho cổ đông chiến lược do giá cổ phiếu SGT không đạt được như kỳ vọng của cổ đông.

Thứ hai, do khủng hoảng kinh tế ảnh hưởng đến Công ty và các đối tác lớn trong và ngoài nước nên một số dự án lớn của Công ty không thể triển khai đúng kế hoạch.

Thứ ba, có nhiều nhà cung cấp dịch vụ di động mới tham gia nên trên thị trường diễn ra sự cạnh tranh gay gắt về giá. Doanh số dịch vụ thẻ SIM, thẻ pre-paid của Chi nhánh Tân Tạo suy giảm nghiêm trọng, dẫn đến việc doanh số của Công ty không đạt kế hoạch đề ra.



3. Những thay đổi chủ yếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2009

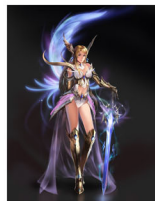
Với phương châm "Luôn luôn thay đổi, luôn luôn tiếp nhận những cái mới", SAIGONTEL luôn cố gắng thay đổi liên tục theo hướng phát triển và hoàn thiện nhằm mang đến những dịch vụ viễn thông, CNTT và giá trị gia tăng tốt nhất, chất lượng nhất.

Trong năm 2009, SAIGONTEL ngoài tiếp tục các hoạt động kinh doanh như kinh doanh và khai thác cơ sở hạ tầng cao ốc Saigon ICT 1 tại Công viên Phần mềm Quang Trung, khu ICT Đại Đồng – Hoàn Sơn, cung cấp dịch vụ Internet, kinh doanh và phân phối sản phẩm viễn thông, Công ty đã chính thức triển khai nhiều cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ mới:

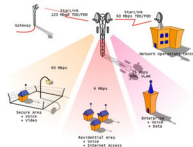
Cung cấp trò chơi trực tuyến mới: năm 2009, Công ty cũng đã trở thành nhà phát hành độc quyền trò chơi Zero Online với tên gọi "Robot Đại Chiến" tại Việt Nam. Zero Online là một game trực tuyến theo thể loại robot đấu tiên ở Việt Nam với nội dung đầy sáng tạo và là một trong những Game mang tính đột phá lớn nhất trên thị trường Việt Nam hiện nay.



Cùng năm 2009, Công ty cũng đã thành công vang dội khi tiếp tục tung ra 2 bản thử nghiệm Game Linh Giới và Thống Lĩnh và được các game thủ đánh giá rất cao. Trong đó, Linh Giới là thể giới đầy màu sắc của Thần Thoại Hy Lạp với những vị thần tại đỉnh Olympus, những ma thú đầy sức mạnh hay các vị anh hùng với những kỳ công đã đi vào sử sách. Thống Lĩnh lại là một Game dựa trên bộ phim hoành tráng cùng tên của điện ảnh Trung Hoa. Game mang đậm màu sắc võ hiệp cùng với lý tưởng anh hùng và mong muốn thống nhất hiện hạ của những tài năng xuất chúng thời loạn lạc. Tính đến thời điểm này, ngoài 3 triệu tài khoản được duy trì, đã có trên hàng triệu tài khoản đăng ký mới của các Game thủ đối với 2 dòng Game mới trong năm nay của Nhà phát hành SAIGONTEL.



Triển khai hạ tầng viễn thông: Công ty vẫn tiếp tục đầu tư xây dựng mạng viễn thông không dây tốc độ cao theo công nghệ Pre-Wimax tại hai khu công nghiệp đó là: KCN Quế Võ, Quang Châu để trực tiếp cung cấp các dịch vụ viễn thông. CNTT và giá trị gia tăng cho các doanh nghiệp hoạt động trong khu và các vùng phụ cận.





Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt

(VietUnion): thành công trong việc thử nghiệm dịch vụ thanh toán trực tuyến Ví điện tử Payoo trong năm qua sau khi thử nghiệm Beta năm 2008.

Ví điện tử Payoo là một dịch vụ về thanh toán trực tuyến cho phép người dùng sử dụng số tiền có trong Ví để mua hàng hoặc trả phí tại các website thương mại điện tử đồng thời cho phép các giao dịch chuyển tiền, nạp tiền, rút tiền, theo dõi lịch sử giao dịch... Ngoài ra, Ví điện tử Doanh nghiệp với các chức năng dành cho "người bán" sẽ hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động bán hàng trực tuyến và rút ngắn quy trình thanh toán, giao nhận hàng hóa. Bằng chứng cho những nỗ lực phát triển là trong năm 2009 vừa qua, hệ thống thanh toán trực tuyến Ví điện tử Payoo được Hiệp hội Doanh nghiệp Phần mềm Việt Nam (VINASA) trao tặng Giải thưởng Sao Khuê 2009 cùng Danh hiệu Phần mềm ưu việt 4 sao. Tuy nhiên, do xu hướng người tiêu dùng nên hiện nay, VietUnion chưa tạo được doanh thu, các dịch vụ Payoo vẫn chủ yếu là thử nghiệm. Hình ảnh mới cũng góp phần nâng cao tinh thần làm việc của toàn thể lãnh đạo, cán bộ, công nhân viên.



Triển khai hệ thống nhận diện thương hiệu

mới: Năm 2009, Công ty đã xây dựng và áp dụng hệ thống nhận diện thương hiệu mới. Hệ thống mới đã giới thiệu một hình ảnh SAIGONTEL trẻ trung nhưng vẫn khẳng định nhất quán những định hướng hoạt động của mình trước cổ đông, đối tác, khách hàng. Hình ảnh mới cũng góp phần nâng cao tinh thần làm việc của toàn thể lãnh đạo, cán bộ, công nhân viên.

4. Triển vọng phát triển trong tương lai

Đánh giá tiềm lực của SAIGONTEL trong năm 2010

• Mặt tích cực:

Là một công ty xuất hiện sau trên thị trường viễn thông, nhưng với hơn 8 năm hoạt động và phát triển, SAIGONTEL đã nhanh chóng trở thành một trong những công ty có tốc độ phát triển nhanh ở lĩnh vực viễn thông – truyền thông, CNTT ngày nay. Liên tiếp nhiều năm lọt vào Top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam, với đội ngũ nhân sự có kinh nghiệm, những định hướng có tầm nhìn chiến lược của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty và đặc biệt có sự hậu thuẫn của Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn (SGI), SAIGONTEL càng tin phát huy hết những thế mạnh sẵn có của Công ty, đặc biệt là trong lĩnh vực CNTT, viễn thông, truyền thông. Với những thuận lợi đó, SAIGONTEL chắc chắn có đủ lòng tin và nội lực để tiếp tục con đường chinh phục thị trường truyền thông, viễn thông Việt Nam và vươn ra thế giới trong một tương lai không xa.

• Mặt hạn chế:

Hoạt động của Công ty trải trên nhiều ngành nên bị phân tán nguồn lực. Mặt khác, giai đoạn khó khăn hai năm vừa qua chứng tỏ hoạt động Công ty tương đối nhạy cảm với tình hình kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước.



5. Kế hoạch, định hướng phát triển trong năm 2010

5.1 Kế hoạch, định hướng năm 2010 khối văn phòng SAIGONTEL

Bộ phận Hành chính – Nhân sự:

Tiếp tục hoàn thiện bảng lương trên cơ sở đánh giá lại mức độ của từng vị trí công việc, đồng thời vận dụng các chính sách liên quan nhằm đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng. Tiếp tục chương trình chuẩn hóa vị trí nhân sự, tổ chức các khóa học ngắn hạn bồi dưỡng và đào tạo đối ngũ nhân sự kế thừa, huấn luyện chuyên môn nâng cao cho nhân sự theo yêu cầu của từng bộ phận. Tổ chức các chương trình nội bộ công ty nhằm đẩy mạnh tinh thần làm việc, đoàn kết giữa các nhân viên công ty thuộc các Phòng, Ban cũng như tổ chức các chương trình hướng ngoại để thể hiện trách nhiệm giữa Công ty với cộng đồng, xã hội.

Bộ phận Marketing – Truyền thông:

Xây dựng kế hoạch marketing để tiếp tục quảng bá thương hiệu Công ty SAIGONTEL. Khảo sát và đánh giá thị trường để có định hướng chiến lược phù hợp, lâu dài và ổn định. Triển khai các chương trình duy trì hình ảnh, thương hiệu qua các chương trình, sự kiện với nhiều hình thức phong phú như: tham gia các cuộc thi, bình chọn thương hiệu Công ty, thương hiệu sản phẩm nhằm khẳng định vị trí và uy tín của thương hiệu SAIGONTEL, tổ chức các sự kiện lớn cho các CBCNV, khách hàng. Tổ chức thực hiện các kênh truyền thông hiệu quả, chi phí hợp lý.

Bộ phận Tài chính:

Điều hành hoạt động tài chính – kế toán theo quy định của pháp luật. Thực hiện tốt và đầy đủ các chức năng Kế toán Quản trị, Tài chính doanh nghiệp giúp Ban Điều hành quản lý chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Bộ phận Game Online:

Tiếp tục hoàn thiện để chính thức phát hành hai trò chơi trực tuyến đang thu hút sự quan tâm chú ý của giới trẻ là Linh Giỏi và Thống Lĩnh. Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá cho OS 05 thời gian khai thác trên toàn quốc, tăng các tiện ích cho thể game và tiếp tục cải tiến kênh phân phối thể. Nghiên cứu để đưa ít nhất hai trò chơi ra thị trường trong năm 2010.

Bộ phận Telecom và ISP:

Tiếp tục phát triển khách hàng lớn tại các khu công nghiệp VSIP (Bình Dương), Quế Võ (Bắc Ninh), Quang Châu (Bắc Giang). Hoàn chỉnh thị công hệ thống cáp quang ngầm hóa tại khu Quang Châu để nâng cao chất lượng dịch vụ và tích hợp và đa dạng hóa dịch vụ viễn thông nhằm nâng cao uy tín và doanh số cho Công ty. Triển khai thị công và phát triển khách hàng ở các khu mới Trảng Dũ, Quế Võ mở rộng, Đại Đồng – Hoàn Sơn, Hoà Khánh... Xây dựng để án và nộp hồ sơ lên Bộ Thông tin – Truyền thông xin cấp phép Giấy phép đầu tư, khai thác hạ tầng mạng theo chủ trương của Luật Viễn thông (mới). Hoàn thiện Báo cáo khả thi dự án mạng truyền hình, viễn thông UWMS thế hệ mới để Công ty ra quyết định đầu tư.



5.2 Kế hoạch, định hướng năm 2010 của các Chi nhánh và Công ty thành viên

Chi nhánh Bắc Ninh:

Tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng Khu ICT Đại Đồng – Hoàn Sơn và hoàn thiện các Báo cáo Kinh tế Kỹ thuật cho các dự án khác ở khu vực miền Bắc.

Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt (VietUnion)

Mặc dù Giải pháp Vi điện tử Payoo đạt được giải thưởng quan trọng, nhưng SAIGONTEL vẫn đánh giá lại xu hướng người tiêu dùng và hiệu quả kinh tế trong thời gian tới. Nếu trong tương lai gần, VietUnion không có được doanh thu và lợi nhuận thì Công ty sẽ có kế hoạch chuyển nhượng vốn góp tại đây để tập trung các nguồn lực vào các hoạt động kinh doanh chính.

Công ty CP Đệt may Viễn thông Sài Gòn Vina

Hoàn thiện các thủ tục thay đổi quy mô của Dự án theo hướng mở rộng mặt bằng, tăng chiều cao công trình, tăng diện tích xây dựng. Dự kiến sẽ khởi công dự án vào Quý 04/2010.



Công ty CP Địa ốc Viễn Đông

Năm 2010 bắt đầu thị công phần móng và phần thân của Tháp đôi Viễn Đông Meridian 48 tầng, cao nhất khu vực miền Trung.

Công ty CP Truyền thông VTC – SaigonTel (VSM)

Công ty tiếp tục hoàn thiện bộ máy nhân sự chuyên nghiệp, xây dựng các chương trình truyền hình với định hướng tổng hợp thông tin kinh tế và giải trí và đi vào sản xuất nội dung. Dự kiến Quý 03/2010, VSM sẽ bắt đầu phát sóng thử nghiệm.

III. Báo cáo của Ban Giám Đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

Khả năng sinh lời và khả năng thanh toán

• Khả năng sinh lời

Tỷ suất sinh lời	Đơn vị tính	Năm 2009	Năm 2008
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT	%	22,27	6,91
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT	%	21,18	6,77
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / TTS (ROA)	%	4,01	6,02
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / NVCSH (ROE)	%	10,86	10,90

Như đã trình bày ở trên, tổng doanh thu trong năm giảm 55,6% so với năm 2008, đồng thời lợi nhuận sau thuế lại tăng 10,3% so với năm 2008. Điều này khiến các chỉ số về Tỷ suất Lợi nhuận trên Doanh thu của Công ty tăng mạnh, thể hiện tính hiệu quả trong quản lý. Công ty đã cắt giảm được nhiều khoản chi phí chưa hợp lý, tăng cao lợi nhuận. Mặt khác, Công ty cũng thay đổi tỷ trọng doanh thu của một số sản phẩm, dịch vụ chính.

• Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán	Đơn vị tính	Năm 2009	Năm 2008
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,60	2,25
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,59	0,53
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,72	0,13

Trong năm Công ty đã tiến hành xem xét, điều chỉnh tính cân đối của cấu trúc tài chính. Điều này cũng giúp cho các chỉ số thể hiện khả năng thanh toán của Công ty trở nên hợp lý và an toàn hơn.

2. Những thay đổi về vốn cổ đông

2.1 Tổng số cổ phiếu theo từng loại

Tháng 6 năm 2009, Công ty tiến hành tăng vốn Điều lệ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2008 thông qua việc chia cổ tức năm 2008 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12% và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 3%, nâng tổng số cổ phiếu từ 58.500.000 cổ phiếu lên 67.274.998 cổ phiếu. Trong quá trình phát hành thêm cổ phiếu theo tỷ lệ nêu trên đã làm phát sinh cổ phiếu lẻ, Công ty đã tiến hành mua lại 306,25 cổ phiếu lẻ và hủy bỏ 1,25 cổ phiếu lẻ đã phát sinh đời ra so với số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành thêm.

Như vậy, tính đến thời điểm 31/12/2009 Công ty đã phát hành và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh 67.274.998 cổ phiếu, trong đó có tổng cộng 310 cổ phiếu đã được Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ.

2.2 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại

Tính đến ngày 31/12/2009, Công ty có 67.274.688 cổ phiếu đang lưu hành. Trong đó có 67.174.688 là cổ phiếu phổ thông và 100.000 cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng. Thời hạn hạn chế chuyển nhượng đối với số cổ phiếu này là đến hết ngày 04/04/2010.

2.3 Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại

Hiện tại Công ty chỉ có tổng cộng 310 cổ phiếu quỹ, toàn bộ số cổ phiếu này là cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình phát hành thêm cổ phiếu, được Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ.

2.4 Cổ tức

Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2008, trong năm 2009 Công ty tiến hành chia cổ tức năm 2008 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12% trên mệnh giá. Toàn bộ số cổ phiếu này đã được Công ty phát hành và niêm yết bổ sung trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

3.1 Văn phòng công ty

Doanh thu: 31.684.692.184 VND

Lợi nhuận trước thuế: 12.635.315.870 VND

Trong năm 2009 vừa qua, Công ty vẫn khai thác Saigon ICT1 tại Công viên Phần mềm Quang Trung (TP.HCM) với công suất sử dụng mặt bằng đạt trên 70% mặc dù do khủng hoảng kinh tế nên một số khách hàng thu hẹp đầu tư. Công ty cũng đang hoàn thiện thiết kế để năm 2010 sẽ khởi công Cao ốc Saigon ICT2 ở ngay bên cạnh.

Hoạt động kinh doanh Internet tốc độ cao ở các khu công nghiệp VSIP (Bình Dương) và Quê Võ (Bắc Ninh), Quang Châu (Bắc Giang) vẫn diễn ra bình thường mặc dù gặp sự cạnh tranh gay gắt của các nhà cung cấp dịch vụ lớn như VNPT, Viettel,... Được sự hậu thuẫn của Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn, năm 2010, Công ty sẽ đầu tư mạng cáp quang ngầm hóa ở nhiều khu công nghiệp trên toàn quốc, thiết lập thị trường mới, đẩy mạnh việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mới cho các doanh nghiệp lớn trong khu vực tiềm năng này.

Bộ phận Game của Văn phòng Công ty tiếp tục phát triển thị phần Trò chơi trực tuyến bằng 05 game có thể loại khác nhau và đạt ổn định trên 4 triệu người chơi thường xuyên. Năm 2010, Công ty tiếp tục đưa ra thị trường ít nhất 02 trò chơi mới để đáp ứng kỳ vọng của game thủ trên toàn quốc.

Năm vừa qua, do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế toàn cầu để lại nên có một số hoạt động khác của Văn phòng công ty không sinh ra doanh thu nhưng thành quả đạt được là Công ty đã hoàn tất việc nghiên cứu phát triển một số dự án mới về viễn thông, truyền thông, để đầu tư trong thời gian tới.

.....

3.2 Chi nhánh Bắc Ninh

Doanh thu: 143.047.809.198 VND

Lợi nhuận trước thuế: 72.106.171.277 VND

Như các năm trước, Chi nhánh Bắc Ninh tiếp tục là đầu tàu trong hệ thống Công ty, lợi nhuận của Chi nhánh chiếm tỷ trọng lớn trong lợi nhuận toàn Công ty. Mặc dù đối mặt với các khó khăn kinh tế vĩ mô nhưng Chi nhánh vẫn hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra và lợi nhuận tăng trưởng hơn 30% so với năm trước. Trong năm, Chi nhánh đã hoàn tất xây dựng 13 nhà xưởng với tổng diện tích 70.000 m² để đón chào các nhà đầu tư mới. Chi nhánh cũng đưa vào hoạt động nhà điều hành 2.500 m² tại Khu ICT Đại Đồng - Hoàn Sơn.

Ngày 26/02/2010, UBND tỉnh Bắc Ninh đã ký phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Đại Đồng – Hoàn Sơn giai đoạn 2 đã tạo điều kiện cho Công ty tiếp tục triển khai thác đầu tư tại khu vực. Ngoài ra, Chi nhánh Bắc Ninh cũng đang thực hiện quy hoạch chi tiết khu đô thị 145 ha liền kề Khu Đại Đồng – Hoàn Sơn 2 và dự kiến trong tháng 6/2010 sẽ được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Các công tác khác của Chi nhánh là đang lên phương án bồi thường, thu hồi mật bằng Cùm Khu Công nghiệp Nam Sông Hồng (Đan Phượng, Hà Nội) với tổng diện tích 469 ha và Khu văn phòng nhà xưởng Viễn thông Sài Gòn Bắc Giang (Việt Yên, Bắc Giang) với diện tích 30ha.

3.3 Chi nhánh Tân Tạo

Doanh thu: 202.125.319.702 VND

Lợi nhuận trước thuế: 393.854.552 VND



Như đã trình bày ở trên, trên thị trường dịch vụ điện thoại di động xuất hiện một số nhà cung cấp mới như Vietnamobile, BeeLine nên đang diễn ra cuộc chiến về giá cước rất khốc liệt dẫn đến giảm doanh thu dịch vụ. Mặt khác, hiện nay xuất hiện nhiều loại hình mới bán thẻ điện thoại như: trực tuyến, qua ATM,... Vì vậy phương thức kinh doanh truyền thống thẻ SIM, thẻ pre-paid của Chi nhánh Tân Tạo gặp nhiều bất lợi, doanh số năm 2009 chỉ bằng gần 30% so với năm trước, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu rất nhỏ. Để tập trung các nguồn lực cho các hoạt động chính, Hội đồng Quản trị đã quyết định giải thể Chi nhánh Tân Tạo, thu hẹp và chuyển việc phân phối sản phẩm viễn thông về Văn phòng Công ty quản lý.



IV. Báo cáo tài chính đã kiểm toán

1. Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		992,650,671,707	216,606,801,616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	449,394,384,803	14,177,156,116
1. Tiền	111		428,234,384,803	14,177,156,116
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,160,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	40,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	40,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	252,945,146,134	121,198,882,365
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	18,675,116,660	43,678,713,582
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	50,268,504,183	3,192,686,968
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.3	184,001,525,291	74,327,481,845
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	253,245,952,781	20,898,934,585
1. Hàng tồn kho	141		253,245,952,781	20,898,934,585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	37,065,187,989	20,331,828,550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	529,427,063	188,295,202
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.2	30,339,133,762	11,647,201,185
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.3	6,196,627,164	8,496,332,163
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,025,392,383,391	1,902,210,040,756
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.6	321,695,790,783	235,385,512,379
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.1	45,195,661,722	47,994,345,921
- Nguyên giá	222		57,517,333,598	56,459,152,376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,321,671,876)	(8,464,806,455)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6.2	1,270,461,437	1,500,062,213
- Nguyên giá	228		1,557,922,812	1,557,922,812
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(287,461,375)	(57,860,599)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	275,229,667,594	185,891,104,245
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	662,700,525,000	742,290,737,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8.1	162,360,000,000	135,690,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8.2	-	52,805,212,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.3	500,340,525,000	553,795,525,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	40,996,067,638	24,533,791,377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.1	40,287,137,084	23,752,330,450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.9.2	708,930,554	781,460,927
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,018,043,055,098	1,218,816,842,372

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,257,832,392,425	541,909,562,373
I. Nợ ngắn hạn	310	V.10	623,904,548,057	410,989,954,451
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.1	41,969,000,000	40,693,090,909
2. Phải trả cho người bán	312	V.10.2	348,497,604,344	18,322,264,237
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10.3	5,703,192,870	47,068,857,761
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.4	12,341,673,680	2,244,794,025
5. Phải trả công nhân viên	315		528,802,091	1,673,343,617
6. Chi phí phải trả	316	V.10.5	214,614,910,942	141,510,747,456
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.6	249,364,130	159,476,856,446
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.11	633,927,844,368	130,919,607,922
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.11.1	157,160,300,823	1,449,698,831
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.11.2	476,767,543,545	129,469,909,091
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		745,205,839,692	673,604,212,507
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.12	744,951,927,176	672,914,053,234
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		672,749,980,000	585,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		(3,100,000)	(50,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		72,205,047,176	87,914,103,234
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.13	253,912,516	690,159,273
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		253,912,516	690,159,273
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			15,004,822,981	3,303,067,492
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		15,004,822,981	3,303,067,492
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,018,043,055,098	1,218,816,842,372

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 2 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ MỸ HẠNH

HOÀNG SĨ HÒA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2009	Năm 2008
I. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VL.1	382,293,107,505	1,084,205,384,924
1. Các khoản giảm trừ	02		-	222,808,042,300
3. Doanh thu thuần	10		382,293,107,505	861,397,342,624
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	296,865,724,805	791,611,355,652
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		85,427,382,700	69,785,986,972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	15,114,154,347	21,797,941,382
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	4,056,608,633	8,842,453,401
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,643,292,418	3,247,616,707
8. Chi phí bán hàng	24	VL.5	33,789,636	171,506,465
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.6	10,594,618,902	7,799,225,388
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24+25)	30		85,856,519,876	74,770,743,100
11. Thu nhập khác	31	VL.7	943,916,833	7,439,298,743
12. Chi phí khác	32	VL.8	1,649,176,837	7,315,005,574
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(705,260,004)	124,293,169
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD	33		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		85,151,259,872	74,895,036,269
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.9	4,188,469,194	1,469,285,175
17. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51)	60		80,962,790,678	73,425,751,094
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1,755,489	3,067,492
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		80,961,035,189	73,422,683,602
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,287	1,417

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 2 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ MỸ HẠNH

HOÀNG SĨ HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2009	Năm 2008
L LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	85,151,259,872	74,895,036,269
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khoản hao TSCĐ	02	4,540,083,849	4,034,930,907
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	95,031,151	60,574,816
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15,020,900,950)	(21,502,664,111)
- Chi phí lãi vay	06	3,643,292,418	3,247,616,707
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	78,408,766,340	60,796,069,404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(148,294,412,376)	120,984,146,901
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(232,347,018,196)	164,248,004,031
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	731,081,693,787	(103,587,325,867)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16,875,938,495)	(23,333,685,191)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,643,292,418)	(3,247,616,707)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10,849,636,524)	(30,970,257,958)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	603,442,334
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(436,246,757)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	397,043,915,361	185,492,776,947
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(90,396,744,571)	(96,141,596,356)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	228,451,402	7,315,644,445
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(225,500,000,000)	(40,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	40,000,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(54,085,000,000)	(32,668,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	4,335,212,000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,020,900,950	21,442,089,295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(310,397,180,219)	(140,051,862,616)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32	(3,050,000)	(50,000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	398,991,161,745	156,216,090,909
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50,417,618,200)	(198,272,448,697)

Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	348,570,493,545	(42,056,407,788)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	435,217,228,687	3,323,931,727
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,177,156,116	10,853,224,389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	449,394,384,803	14,177,156,116

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ MỸ HẠNH

BẢNG THUYẾT MINH (xem Phụ lục)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 2 năm 2010
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

HOÀNG SĨ HOÀ

2. Báo cáo Tài chính Tổng hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		998.253.768,145	210.327.375,783
I. Tiền	110		448.317.394,065	13.539.874,300
1. Tiền	111	V.1	427.157.394,065	13.539.874,300
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.160.000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	40.000.000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	40.000.000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	251.179.993,153	121.155.429,865
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	17.368.770,781	43.675.811,052
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	49.916.847,609	3.192.686,968
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.3	183.894.374,763	74.286.931,845
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	253.000.752,917	16.531.745,141
1. Hàng tồn kho	141		253.000.752,917	16.531.745,141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	35.755.628,010	19.100.326,477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	529.427,063	188.295,202
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.2	29.139.236,126	10.608.061,589
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.3	6.086.964,821	8.303.969,686
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.013.110.507,190	998.942.824,626
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.6	317.198.546,204	230.338.737,202
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6.1	41.960.580,451	44.433.477,250
- Nguyên giá	222		53.165.992,787	52.437.614,891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.205.412,336)	(8.004.137,641)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.6.2	8.298,159	14.155,707
- Nguyên giá	228		17.572,610	17.572,610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.274,451)	(3.416,903)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	275.229.667,594	185.891.104,245
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	684.700.525,000	756.898.382,133
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8.1	184.360.000,000	150.297.645,133
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	V.8.2	-	52.805.212,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.3	500.340.525,000	553.795.525,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.211.435,986	11.705.705,291
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.1	11.162.237,736	11.553.976,668
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.9.2	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.9.2	49.198,250	151.728,623
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.001.364.275.335	1.209.270.200,409

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN

A. NGUỒN TRẢ

I. Nguồn hạn

1. Vay và nợ ngắn hạn	310	V.10.1	41.969.000,000	40.693.090,909
2. Phải trả cho người bán	312	V.10.2	347.907.630,085	17.018.019,653
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10.3	5.703.192,870	42.960.903,978
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.4	12.246.376,386	2.139.601,331
5. Thuế từ người lao động	315	V.10.5	5.022,222	963.395,358
6. Chi phí phải trả	316	V.10.6	214.325.003,333	141.504.961,456
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10.7	10.800,246	159.400.274,446
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-

II. Nợ dài hạn

1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11.1	157.160.300,823	1.449.698,831
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11.2	476.767.543,545	129.469.909,991
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng từ cấp một việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	745.015.488,309	672.980.186,083
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		672.749.980,000	585.000.000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.100,000)	(50,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		72.268.605,309	87.980.236,083
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.13	253,912,516	690,159,273
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		253,912,516	690,159,273
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đa hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.001.364.275.335	1.209.270.200,409

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2010

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

HOÀNG SĨ HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	376,857,821,084	1,085,562,689,070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	222,808,042,300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		376,857,821,084	862,754,646,770
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	291,871,917,490	792,969,679,585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		84,985,903,594	69,784,967,185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	15,086,528,751	21,546,617,093
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	4,056,298,352	8,839,545,583
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,643,292,418	3,247,616,707
8. Chi phí bán hàng	24	VL.5	-	171,506,465
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.6	10,175,025,490	7,358,233,575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85,841,108,503	74,962,298,655
11. Thu nhập khác	31	VL.7	943,410,033	7,726,198,590
12. Chi phí khác	32	VL.8	1,649,176,837	7,750,657,987
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		(705,766,804)	(24,459,397)
14. Tổng lợi nhuận kế toán thuế (30+40)	50		85,135,341,699	74,937,839,258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.9	4,176,881,226	1,449,022,807
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		80,958,460,473	73,488,816,451
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.10	1,287	1,419

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ MỸ HẠNH

HOÀNG SĨ HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2009	Năm 2008
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		85,135,341,699	74,937,839,258
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		3,714,411,441	3,519,818,397
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/ổ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(95,031,151)	60,574,816
Lãi/ổ từ hoạt động đầu tư	05		(14,993,275,354)	(21,251,813,193)
Chi phí lãi vay	06		3,643,292,418	3,247,616,707
Lợi nhuận từ HKKD trước thay đổi vốn lưu động	08		77,404,739,053	60,514,035,985
(Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(146,623,779,798)	122,888,833,777
(Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(236,469,007,776)	168,615,193,475
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		716,581,725,752	(109,897,033,187)
(Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		50,607,071	(11,118,749,815)
Tiền lãi vay đã trả	13		(3,643,292,418)	(3,247,616,707)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10,829,374,156)	(30,970,257,958)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	603,442,334
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(436,246,757)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		396,035,370,971	197,287,847,904
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD	21		(90,066,941,245)	(90,576,027,894)
Tiền thu từ thanh lý TSCD và tài sản dài hạn khác	22		285,046,838	7,315,644,445
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(225,500,000,000)	(40,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		40,000,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(54,085,000,000)	(50,575,643,133)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,355,212,000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,993,275,354	21,191,238,377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(310,018,407,053)	(152,644,790,205)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		(3,050,000)	(50,000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		398,991,161,745	156,216,099,999
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50,417,618,200)	(198,272,448,697)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		348,570,493,545	(42,056,407,788)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		434,587,457,463	2,686,649,911
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,539,874,300	10,855,224,389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		448,127,331,763	13,539,874,300

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ MỸ HẠNH

HOÀNG SĨ HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (xem Phụ lục)

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

Đơn vị kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học (AISC)

Địa chỉ: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3930 5163

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: aisc@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Ý kiến kiểm toán độc lập:

“Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.”

Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý): không có

2. Kiểm toán nội bộ:

Ý kiến kiểm toán nội bộ: không có

Các nhận xét đặc biệt: không có



VI. Các công ty có liên quan năm 2009

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn Cổ phần / vốn góp của tổ chức, công ty

1.1 CTCP Dịch vụ trực tuyến Cộng đồng Việt (VietUnion)

Giấy CNĐKKD số: 4103009071 cấp ngày: 14/01/2008 tại: TP. HCM
Địa chỉ: Tầng 7 & 9, Số 65-65A Đường 3/2, P. 11, Q. 10, TP. HCM
Điện thoại: (08) 392 92 827 Fax: (08) 392 92 826 Website: www.payoo.com.vn
Vốn điều lệ: 40 tỷ VNĐ, trong đó SAIGONTEL góp 55%
Lĩnh vực hoạt động chính: cung cấp các giải pháp hỗ trợ giao dịch điện tử và phương tiện thanh toán trực tuyến.

• Tình hình hoạt động:

Trong gần 2 năm xây dựng và phát triển hệ thống thanh toán trực tuyến Vi điện tử Payoo. Hệ thống dịch vụ thanh toán trực tuyến này cho phép người dùng sử dụng số tiền có trong Ví để mua hàng hoặc trả phí tại các website thương mại điện tử đồng thời cho phép các giao dịch chuyển tiền, nạp tiền, rút tiền... Bên cạnh đó, Vi điện tử Doanh nghiệp với các chức năng dành cho "người bán" sẽ hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động bán hàng trực tuyến và rút ngắn quy trình thanh toán, giao nhận hàng hóa... Vi điện tử Payoo đồng thời có thể giúp người dùng dễ dàng gửi tiền và nhận tiền từ người thân và bạn bè thông qua chức năng thực hiện lệnh chuyển tiền và yêu cầu chuyển tiền. Bên cạnh đó, Vi điện tử Payoo còn có 2 chức năng PayNow và PayMe tạo điều kiện cho người dùng dễ dàng sử dụng mua hàng an toàn, tiện lợi tại các website chấp nhận Vi điện tử Payoo cũng như giao dịch tại các cộng đồng thương mại điện tử và rao vặt trực tuyến.

Đầu năm 2009, sau khi được Ngân hàng Nhà Nước cấp phép thực hiện thí điểm cung ứng phương tiện thanh toán Vi điện tử Payoo thông qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Đến tháng 4 cùng năm, hệ thống thanh toán trực tuyến Payoo đã lấy được một chỗ đứng trong lĩnh vực thanh toán trực tuyến ở Việt Nam với Giải thưởng Sao Khuê 2009 cùng danh hiệu Phần mềm ưu việt 4 sao. Điều này cho thấy, sau thời gian thí nghiệm Beta, Vi điện tử Payoo đã tạo được những ưu tín trong hệ thống thanh toán trực tuyến tại Việt Nam.

Đầu năm 2010, VietUnion cũng đã chính thức tổ chức mừng 2 năm thành lập và phát triển với sự phát triển lớn mạnh của hệ thống thanh toán trực tuyến Vi điện tử Payoo. Hơn hên trong năm 2010 này, VietUnion với Vi điện tử Payoo sẽ phát triển hơn nữa với nhiều cá nhân và doanh nghiệp đăng ký sử dụng. Đó cũng chính là chiến lược kinh doanh của VietUnion trong năm này cũng như trong các năm tiếp theo.

Đến tháng 6/2009, VietUnion chính thức khai trương dịch vụ thanh toán Vi điện tử Payoo và đã chính thức ký kết với 5 ngân hàng: Navibank, Agribank, Vietinbank, VietA Bank, Saccobank mở rộng hạ tầng kết nối liên ngân hàng. Bên cạnh đó, VietUnion cũng đã ký kết với các đối tác chiến lược: Viện Công nghệ Viễn thông, Công ty Vạn tài hàng khách Đường sắt Sài Gòn, Công ty Điện lực Hà Nội (EVN Hà Nội), Công ty Mekong Com – đơn vị chủ quản website Vinabook.com, Báo Doanh nhân Sài Gòn,...

Cuối năm 2009, VietUnion đã ký kết hợp tác về Airtime Topup với nhà mạng di động lớn nhất Viettel Telecom, ký kết với Công ty Dịch vụ viễn thông Saigon, Vinaphone cùng một số đối tác doanh nghiệp và Ngân hàng lớn khác... Điều này tạo điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng hệ thống thanh toán trực tuyến này đến với nhiều người sử dụng cùng các doanh nghiệp hơn nữa.

1.2 CTCP Truyền thông VTC – SGT (VSM)

Giấy CNĐKKD số: 0103025781 cấp ngày: 11/07/2008 tại: Hà Nội
Địa chỉ: 34 Phan Đình Phùng, P. Quán Thánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
Điện thoại: (04) 373 47 147 Fax: (04) 373 46 891
Vốn điều lệ: 160 tỷ VNĐ, trong đó SAIGONTEL góp 51%
Lĩnh vực hoạt động chính: sản xuất chương trình truyền hình, khai thác kênh truyền hình quảng bá, cung cấp các dịch vụ truyền hình, truyền thông.

• Tình hình hoạt động:

VSM chuyên sản xuất các chương trình truyền hình phát sóng 24/24 trên một kênh truyền hình quảng bá (Analog Channel), hệ thống truyền hình kỹ thuật số, hệ thống IPTV của VTC với nội dung kênh tập trung thông tin kinh tế trong nước và quốc tế, phân tích tài chính và thị trường chứng khoán, các chương trình giải trí.

Hiện nay, VSM đang xây dựng nguồn nhân lực chuyên nghiệp, thiết kế, đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình. VSM đã xây dựng nội dung nhiều chương trình đặc sắc, chuẩn bị tổ chức sản xuất. Dự kiến Quý 3/2010, VSM sẽ bắt đầu phát sóng thử nghiệm.

Được biết, hiện nay tổng chi phí quảng cáo trên hệ thống truyền hình Việt Nam ước tính trên 500 triệu USD/năm nên hy vọng Công ty VSM sẽ mang lại nhiều giá trị gia tăng cho cổ đông SAIGONTEL.

1.3 CTCP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina

Giấy CNĐKKD số: 4103011655 cấp ngày: 30/10/2008 tại: TP.HCM
Địa chỉ: 300A-B Nguyễn Tất Thành, P. 13, Q. 4, TP. HCM
Vốn điều lệ: 200 tỷ VNĐ, trong đó SAIGONTEL góp 52%
Lĩnh vực hoạt động chính: đầu tư và kinh doanh bất động sản

• Tình hình hoạt động:

Công ty đầu tư, quản lý và khai thác cao ốc Vinatex – SaigonTel. Cao ốc Vinatex – SaigonTel 25 tầng tọa lạc bên bờ sông Sài Gòn và trung tâm Q.4, trong một khuôn viên rộng 5.300m², có tổng diện tích sàn gần 53.000m² với công năng phức hợp: trung tâm thương mại thời trang, văn phòng cho thuê, căn hộ cao cấp.

Hiện nay, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục thay đổi quy mô của Dự án theo hướng mở rộng mặt bằng, tăng chiều cao công trình đến 30 tầng, tăng diện tích sàn xây dựng. Dự kiến sẽ khởi công dự án vào cuối năm 2010.

1.4 Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông (Viendong Land)

Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông (Viendong Land) làm chủ đầu tư dự án Tòa tháp đôi Viễn đông Meridian 48 tầng cao nhất miền Trung ở địa chỉ 84 Hùng Vương, TP. Đà Nẵng. Đây là tổ hợp Khách sạn 5 sao, Văn phòng cao cấp hạng A với trên diện tích khuôn viên 11.212 m², tổng vốn đầu tư gần 200 triệu USD.

Viendong Land gồm 03 pháp nhân góp vốn đầu tư là Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Viễn Đông (Vien Dong Corp.), Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam (Trung Nam Group) và Công ty CP Viễn Thông Sài Gòn (SAIGONTEL) trong đó SAIGONTEL là cổ đông lớn nhất giữ trên 60% vốn điều lệ.

Tháng 7/2009, Tòa tháp đôi Viễn đông Meridian đã chính thức được khởi công. Tháng 10/2009, Viendong Land đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược với Công ty TNHH Công nghiệp Kumho (Hàn Quốc) trong việc đầu tư xây dựng dự án.

2. Công ty có trên 50% vốn Cổ phần / vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Không có

A hand is shown holding a white puzzle piece in the foreground. The background is a bright blue sky with light clouds and a green field. Several other white puzzle pieces are scattered in the air, appearing to float or fall. The overall scene suggests a process of assembly or completion.

VII. Tổ chức và Nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của công ty

Sơ đồ tổ chức nhân sự Công ty quản lý



Danh sách HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

Danh sách HĐQT

- | | | |
|----|-------------------------|-------------------|
| 1. | Ông Đặng Thành Tâm | - Chủ tịch HĐQT |
| 2. | Ông Đặng Nhứt | - Thành viên HĐQT |
| 3. | Ông Nguyễn Vinh Thọ | - Thành viên HĐQT |
| 4. | Ông Chung Trí Phong | - Thành viên HĐQT |
| 5. | Bà Nguyễn Thị Thu Hương | - Thành viên HĐQT |

Danh sách Ban Giám đốc

- | | | |
|----|--------------------------|---------------------|
| 1. | Bà Đặng Thị Hoàng Phượng | - Tổng Giám đốc |
| 2. | Ông Huỳnh Ngọc Huy | - Phó Tổng Giám đốc |
| 3. | Ông Hoàng Sĩ Hóa | - Phó Tổng Giám đốc |
| 4. | Ông Nguyễn Minh Tuyên | - Phó Tổng Giám đốc |
| 5. | Ông Nguyễn Đổng | - Phó Tổng Giám đốc |
| 6. | Bà Nguyễn Thị Thu Hương | - Phó Tổng Giám đốc |

Danh sách Ban Kiểm soát

- | | | |
|----|------------------------|---------------------|
| 1. | Bà Ngô Thị Phương Thủy | - Trưởng Ban KS |
| 2. | Ông Nguyễn Văn Xuân | - Thành viên Ban KS |
| 3. | Ông Lê Chí Cường | - Thành viên Ban KS |

Danh sách Kế toán trưởng

- | | | |
|----|-------------------|------------------|
| 1. | Bà Lê Thị Mỹ Hạnh | - Kế toán trưởng |
|----|-------------------|------------------|

Lý lịch trích ngang các thành viên của Hội đồng Quản trị

1. Ông **ĐẶNG THÀNH TÂM**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty từ năm 2002 đến nay. Ông Tâm là Kỹ sư Hàng hải, Cử nhân Luật, Cử nhân QTKD và tham gia nhiều khóa học ở nước ngoài dành cho các CEO hàng đầu thế giới. Từ năm 1996 đến năm 2007, Ông là Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP. Khu công nghiệp Tân Tạo (ITACO). Từ năm 2002 đến nay, Ông là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty CP. Phát triển Đô thị Kinh Bắc. Từ năm 2006 đến nay, Ông là Chủ tịch Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn (Saigon Invest Group) và là Chủ tịch HĐQT nhiều công ty lớn trong Tập đoàn. Ngoài ra, Ông còn được Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm vào nhiều chức vụ quan trọng: Thành viên Hội đồng Tư vấn kinh doanh APEC, Đồng Chủ tịch Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – Nhật Bản, Thành viên Hội đồng Tư vấn cao cấp Chương trình Hành động hậu WTO của Chính phủ. Ông Tâm còn là Đại biểu Hội đồng nhân dân TP.HCM, Chủ tịch Hiệp hội Xây dựng và Vật liệu xây dựng TP.HCM, Tổng Thư ký Hiệp hội các Doanh nghiệp Khu công nghiệp TP.HCM. Với những thành tích xuất sắc của mình, Ông Tâm được Nhà nước khen thưởng Huân chương Lao động hạng 2 và hạng 3.



2. Ông **ĐẶNG NHỨT**
Thành viên Hội đồng Quản trị



Là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty từ năm 2007 đến nay. Ông Nhứt là Kỹ sư Thủy lâm, Luật sư, Thạc sĩ QTKD. Từ 1972 đến nay, Ông Nhứt đảm nhận nhiều chức vụ quản lý điều hành trong nhiều lĩnh vực khác nhau: Lâm Ngư nghiệp, Thanh Niên Xung Phong, đầu tư nước ngoài, khu công nghiệp. Ông hiện đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng trong Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn: Chủ tịch HĐQT Công ty CP. KCN Sài Gòn – Bình Phước, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept - Nhơn Hội, Tổng Giám đốc Công ty CP KCN Sài Gòn – Nhơn Hội, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Vật Liệu Xây Dựng Sài Gòn,...

3. Ông **NGUYỄN VINH THỌ**
Thành viên Hội đồng Quản trị



Là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty từ năm 2002 đến nay. Ông Thọ là Kỹ sư Hàng hải, Cử nhân Kinh tế. Ông Thọ có trên 12 năm kinh nghiệm quản lý, điều hành trong lĩnh vực khu công nghiệp, tài chính. Ông Thọ hiện là Chủ tịch HĐQT Ngân Hàng TMCP Nam Việt, Tổng Giám đốc Công ty CP. Du lịch Sài Gòn – Hàm Tân, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP. Đầu tư Thủ Thiêm.



4. Ông **CHUNG TRÍ PHONG**
Thành viên Hội đồng Quản trị



Là Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty từ năm 2002 đến nay. Ông Phong là Kiến trúc sư, có 10 năm kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực khu công nghiệp, khu đô thị. Ông Phong hiện là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc, thành viên HĐQT nhiều công ty trong Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP. Du lịch Sài Gòn – Hàm Tân.



5. Bà **NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG**
Thành viên Hội đồng Quản trị



Là Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty từ tháng 08/2005 đến nay. Bà Hương là Tiến sĩ Kinh tế, Thạc sĩ QTKD. Bà Hương có trên 15 kinh nghiệm quản lý điều hành trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài, khu công nghiệp. Hiện nay, Bà Hương kiêm nhiệm nhiều vị trí quản lý trong Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty CP. Phát triển Đô thị Kinh Bắc, Tổng Giám đốc Công ty CP. Dịch vụ Kinh Bắc.



Lý lịch trích ngang của Ban Giám Đốc

1. Bà ĐẶNG THỊ HOÀNG PHƯỢNG Tổng Giám đốc

Là Tổng Giám Đốc Công ty từ tháng 11/2007. Bà Phượng là Cử nhân Kinh tế và tham gia nhiều khóa học ngắn hạn về quản lý dành cho CEO ở nước ngoài. Bà Phượng có trên 16 năm kinh nghiệm trong lãnh vực kế toán, quản lý điều hành trong lãnh vực khu công nghiệp, khu đô thị, viễn thông. Từ năm 1999 đến nay, Bà điều hành và tham gia HĐQT nhiều công ty trong Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn và là trong một trong số ít lãnh đạo chủ chốt của Tập đoàn.

2. Ông HUỖNH NGỌC HUY Phó Tổng giám đốc

Là Phó Tổng Giám Đốc Công ty từ năm 2007 đến nay. Ông Huy là Kỹ sư Hàng hải, kỹ sư phần mềm (tốt nghiệp ở Canada). Ông Huy có trên 10 năm kinh nghiệm quản lý trong lãnh vực CNTT và viễn thông. Từ năm 2005 đến năm 2007, Ông Huy là Quyền Tổng Giám đốc Công ty. Ông Huy hiện kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT Công ty CP. Địa ốc Miền Tây.

3. Ông HOÀNG SĨ HÒA Phó Tổng giám đốc

Là Phó Tổng Giám Đốc Công ty từ năm 2007 đến nay. Ông Hòa là Thạc sĩ QTKD, Thạc sĩ Viễn thông. Ông Hòa có trên 16 năm kinh nghiệm quản lý trong lãnh vực viễn thông, CNTT. Ông hiện kiêm nhiệm Tổng Giám đốc Công ty CP. Cơ Điện tử - Tin học Cholimes.

4. Ông NGUYỄN MINH TUYẾN Phó Tổng giám đốc

Là Phó Tổng Giám Đốc Công ty từ năm 2005 đến nay. Ông Tuyến là Cử nhân CNTT và có trên 16 năm kinh nghiệm quản lý trong lãnh vực viễn thông, CNTT.

5. Ông NGUYỄN ĐỒNG Phó Tổng giám đốc

Được bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc từ tháng 10/2009 cho đến nay. Ông Đồng là Cử nhân CNTT Đại học Carleton - Canada. Ông Đồng có gần 10 năm kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực phần mềm. Từ năm 2006, Ông Đồng gia nhập SAIGONTEL và đảm nhiệm phụ trách Phòng phát triển sản phẩm chiến lược, trực tiếp xây dựng và phát triển mảng Trò chơi Trực tuyến.

6. Bà NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG Thành viên Hội đồng Quản trị kiểm Phó Tổng giám đốc

Xem phần HĐQT

Lý lịch trích ngang của Ban Kiểm soát

1. Bà NGÔ THỊ PHƯƠNG THỦY Trưởng Ban Kiểm soát

Là Trưởng Ban Kiểm soát Công ty năm 2007 đến nay. Bà Thủy là Cử nhân Kinh tế, có trên 12 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành kế toán, kiểm toán. Bà Thủy hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty CP. Xây Dựng Sài Gòn, Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Việt, Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Bảo Hiểm Bảo Tín.

2. Ông NGUYỄN VĂN XUÂN Thành viên Ban Kiểm soát

Là Thành viên Ban Kiểm soát Công ty từ năm 2007. Ông Xuân là Cử nhân Kinh tế, có trên 10 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành kế toán, kiểm toán. Hiện nay, Ông Xuân là Kế toán trưởng Công ty CP Du Lịch Sài Gòn Hàm Tân, Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Việt.

3. Ông LÊ CHÍ CƯỜNG Thành viên Ban Kiểm soát

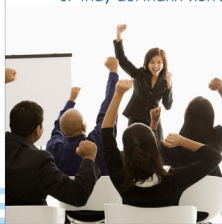
Là Thành viên Ban Kiểm soát Công ty từ năm 2007. Ông Cường là Cử nhân Kinh tế, có trên 10 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành kế toán, kiểm toán. Hiện nay, Ông Cường là Kế toán trưởng Công ty CP Phát triển Trường Đại học Hùng Vương.

2. Thay đổi thành viên HĐQT, Ban kiểm soát trong năm 2009

Năm 2009, Công ty không có thay đổi nhân sự Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT, Thành viên Ban Kiểm soát, Trưởng Ban Kiểm soát.

3. Thay đổi thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng

Công ty có sự thay đổi nhân sự trong Ban Tổng Giám đốc. Công ty miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với Ông Nguyễn Minh Hoàng và Ông Đào Hùng Tiến và bổ nhiệm Ông Nguyễn Đồng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc.



4. Số lượng cán bộ nhân viên tính đến thời điểm 31/12/2009 và chính sách của Công ty

Số lượng cán bộ nhân viên tại Văn phòng Công ty và 02 Chi nhánh là 149 người, trong đó 69 người (chiếm tỷ lệ 46,3%) có trình độ Sau đại học và Đại học so với năm 2008. Thu nhập bình quân năm 2009: 5.303.253 VNĐ/người/tháng, tăng 11,4% so với năm 2008.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Với tiêu chí xem trọng nguồn nhân lực – là nhân tố giúp doanh nghiệp phát triển cũng như đạt được các mục tiêu kinh doanh, Công ty luôn quan tâm đến việc bổ sung và nâng cao nguồn nhân lực. Công ty luôn lắng nghe ý kiến của các nhân viên và luôn tạo điều kiện cho các Trưởng bộ phận được chủ động và bố trí nhân lực đúng người, đúng việc thuộc phòng ban mình. Ngoài ra, Công ty tuyển dụng nhân lực theo nhu cầu công việc hoặc theo kế hoạch phát triển sản phẩm, dự án.

Công ty luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, công nhân viên đăng ký tham gia vào các khóa đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn để nâng cao trình độ kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ.

Hàng năm, Công ty đều lên kế hoạch đào tạo bổ sung kiến thức, kỹ năng chuyên môn cho cán bộ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu công việc. Năm 2009 vừa qua, Công ty đã đăng ký 09 khoá học bổ sung kiến thức cho cán bộ quản lý và chuyên môn với kinh phí hàng trăm triệu đồng.



Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Chính sách lương bổng Công ty luôn là điều quan trọng đặc biệt đối với nhân viên vì nó tạo sự an tâm cho nhân viên. Có như vậy, nhân viên sẽ hết lòng đóng góp cho sự lớn mạnh của Công ty nếu như chính sách lương bổng Công ty có thể đáp ứng được những yêu cầu của họ.

Điều này SAIGONTEL hàng năm đều có sự chuẩn hóa về lương cho từng vị trí nhân có sự thay đổi lương một cách công bằng và phù hợp nhất cho từng chức vụ nhất định và năng lực đóng góp.

Lương chính: Không thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định cho từng chức danh công việc.

Phụ cấp lương: Phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp hỗ trợ các phòng ban khác, phụ cấp kiểm nhiệm, phụ cấp thâm niên, phụ cấp độc hại, phụ cấp điện thoại, phụ cấp xăng đi công tác bằng xe cá nhân.

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế: Công ty đóng theo quy định. Ngoài ra, Công ty mua bảo hiểm tai nạn cho tất cả nhân viên.

Hàng năm, tất cả nhân viên được xét năng lương. Nhân viên có thành tích đặc biệt xuất sắc được xét hưởng và nâng lương đột xuất.

Hàng năm, tất cả nhân viên được đi nghỉ mát, được khám sức khỏe định kỳ, khi có hiếu hỷ đều được Công ty hỗ trợ chi phí.

Các hình thức kỷ luật tuân theo quy định của Bộ luật lao động và theo Nội quy lao động của Công ty.





VIII. Thông tin cổ đông,
thành viên góp vốn và
quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

• Cơ cấu của HĐQT

Gồm 05 thành viên, trong có 04 thành viên không điều hành gồm:

- Ông Đặng Thành Tâm - Chủ tịch
- Ông Đặng Nhứt - Thành viên
- Ông Nguyễn Vĩnh Thọ - Thành viên
- Ông Chung Trí Phong - Thành viên

và 01 thành viên kiêm nhiệm Phó Tổng Giám đốc (phụ trách các hoạt động ở các tỉnh phía Bắc) là Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

• Hoạt động của HĐQT

Hội đồng Quản trị hàng quý đều có cuộc họp thường kỳ nhằm thông báo tình hình hoạt động kinh doanh và sớm đưa ra những hướng giải quyết kịp thời cũng như những điều chỉnh phù hợp cho sự phát triển chung của Công ty. Ngoài ra, Hội đồng Quản trị cũng tổ chức nhiều cuộc họp bất thường để kịp thời thông qua các quyết định đầu tư, quyết định góp vốn liên doanh hay thành lập các công ty trực thuộc. Chương trình nghị sự các cuộc họp là: chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban Điều hành, ra các quyết định đầu tư, đề ra các chủ trương lớn, ... Các thành viên HĐQT đã thực thi nhiệm vụ của mình với tinh thần trách nhiệm cao, có tầm nhìn chiến lược và đưa ra quyết định kịp thời trong quá trình lãnh đạo Công ty. Trong khi đó, hằng tuần, dù bận rộn với lịch làm việc dày đặc nhưng Chủ tịch HĐQT đều cố gắng thu xếp làm việc với Ban Điều hành để trực tiếp chỉ đạo các hoạt động. Bằng uy tín cá nhân, Chủ tịch HĐQT thường xuyên làm việc với lãnh đạo các cấp, với các đối tác trong và ngoài nước và thu hút được nhiều dự án lớn về cho Công ty.

2. Ban kiểm soát

• Cơ cấu của Ban kiểm soát

Gồm 03 thành viên:

- Bà Ngô Thị Phương Thủy - Trưởng BKS
- Ông Nguyễn Văn Xuân - Thành viên
- Ông Lê Chí Cường - Thành viên

• Hoạt động của Ban kiểm soát

Gồm 03 thành viên:

- Bà Ngô Thị Phương Thủy - Trưởng BKS
- Ông Nguyễn Văn Xuân - Thành viên
- Ông Lê Chí Cường - Thành viên

3. Thủ lao thành viên HĐQT và Ban kiểm soát

Năm 2009, các thành viên HĐQT và Ban KS không nhận thù lao, phụ cấp từ Công ty.

4. Những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ Cổ phần của cổ đông nội bộ và người có liên quan

Thông tin về số lượng và tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.

STT	CHỨC DANH	TÊN NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG KHOAN	SỐ ĐKNSH	ĐỊA CHỈ	SỐ CK SỞ HỮU	TỶ LỆ NẮM GIỮ
1	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	ĐẶNG THÀNH TÂM - CHỦ TỊCH HĐQT	022756956	6/35Đ Bình Khánh 3, Phường Bình An, Quận 2, TP.HCM.	15.936.700	23,69%
2		NGUYỄN VĨNH THỌ	022238921	498 Điện Biên Phủ P11 Q10	149.500	0,22%
3		NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	011613120	Số 41 ngõ Văn Chương, phường Văn Chương, quận Đống Đa, TP Hà Nội	29.900	0,04%
4		ĐẶNG NHỨT	020235230	535/9 Nguyễn Trĩ Phương, F8, Quận 10, TP.HCM	29.900	0,04%
5		CHUNG TRÍ PHONG	022834850	107 Đường Nguyễn Xi, P. 26, Q.Bình Thạnh	11.960	0,02%
6	BAN GIÁM ĐỐC	ĐẶNG THỊ HOÀNG PHƯƠNG - TỔNG GIÁM ĐỐC	022759992	140/11 Sư Vạn Hạnh noidai, P.12, Quận 10, TP.HCM.	1.495.000	2,22%
7		NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	011613120	Số 41 ngõ Văn Chương, phường Văn Chương, quận Đống Đa, TP Hà Nội	29.900	0,04%
8		HOÀNG SĨ HÒA	023501333	27/19 Đường K22, P.12, Q.Tân Bình, TP.HCM	23.920	0,04%
9		HUỲNH NGỌC HUY	JH 246760	1116 Clyde Ave, Ottawa, Ontario, Canada	29.900	0,04%
10		NGUYỄN MINH TUYẾN	260899829	13/95F Khu Phố 3, P.Tầng Nhìen Phú A, Q.9, HCM	19.403	0,03%
11		NGUYỄN ĐỒNG	022863774	246 Hoàng Hoa Thám, Phường 5, Q. Bình Thạnh, HCM	15.000	0,02%
12		KẾ TOÁN TRƯỞNG	LÊ THỊ MỸ HẠNH	023174390	88/24/4 Phan Sào Nam - F11 - Q.Tân Bình	11.960
13	BAN KIỂM SOÁT	NGÔ THỊ PHƯƠNG THUY - TRƯỞNG BKS	250344413	Nghĩa Hiệp II, K.40/Đ, Đon Duong, Lâm Đồng	19.435	0,03%
14		NGUYỄN VĂN XUÂN	0225037100	Xã Vĩnh Lương, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	747	0,00%
15		LÊ CHÍ CƯỜNG	0260549551	287/11/11A Thành Công, P.Tân Thành, Q.Tân Phú,	747	0,00%

Bảng: Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của cổ đông đặc biệt tại thời điểm 24/03/2010

5. Các dữ liệu thống kê về cổ đông chốt ngày: 24/03/2010

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 24/03/2010

STT	Danh mục	Giá trị (1.000đồng)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ đông
1	Trong nước	57.357.464	85,26%	1.897
	Trong đó: - Cá nhân	37.770.525	56,14%	1.855
	- Tổ chức	19.586.939	29,11%	42
2	Nước ngoài	9.917.534	14,74%	182
	Trong đó: - Cá nhân	8.555.850	12,72%	169
	- Tổ chức	1.361.684	2,02%	13
Cộng:		67.274.998	100,00%	2.079

Bảng: Cơ cấu vốn cổ đông tại thời điểm ngày 24/03/2010

Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn

Số TT	Tên cổ đông	Số CMND/ ĐKKD	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân / địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (nghìn đồng)	Tỷ lệ góp vốn (%)
1	Đặng Thành Tâm	022756956	6/35D Bình Khánh 2, P. Bình An, Q. 2, Tp. HCM	15.936.700	159.367.000	23,69%
2	Công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc	2103000012	Khu Công nghiệp Quê Võ, Huyện Quê Võ, Tỉnh Bắc Ninh	14.451.749	144.517.490	21,48%
	Đại diện: Đặng Nhật	020235230	272/1 Nguyễn Tiểu La, P. 8, Q. 10, Tp. HCM			
3	Nguyễn Thị Kim Xuân	1S8955	69, Ba Huyện Thanh Quan, Hà Nội	6.774.708	67.747.080	10,07%
Tổng cộng:				37.163.157	371.631.570	55,24%

Bảng: Danh sách cổ đông lớn nắm giữ từ 5% vốn cổ đông lớn trở lên

IX. SAIGONTEL VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI, CỘNG ĐỒNG TRONG NĂM 2009

SAIGONTEL với tinh thần "Lá lành đùm lá rách", bên cạnh việc tiếp tục phát huy xây dựng hình ảnh công ty trên con đường chinh phục trở thành công ty đi đầu trong lĩnh vực viễn thông, CNTT tại Việt Nam, Công ty còn mong muốn đưa thương hiệu của mình đến với cộng đồng là một công ty không chỉ có những đóng góp cho sự phát triển chung của kinh tế đất nước mà còn có trách nhiệm cao đối với cộng đồng, xã hội.

Trong năm 2009 vừa qua, SAIGONTEL đã tích cực có những đóng góp đáng kể cho các hoạt động xã hội của Thành phố trong công tác xã hội hóa vì người nghèo thông qua việc tài trợ và kêu gọi sự giúp đỡ của các CB – CNV tham gia, đóng góp, ủng hộ các chương trình từ thiện mang đến những niềm vui, hạnh phúc cho những mảnh đời thương tâm trong cuộc sống.

Chương trình hoạt động từ thiện mà SAIGONTEL đã đóng góp với sự tham gia tích cực của toàn thể nhân viên công ty được tổ chức trong năm 2009 vừa qua, khi con lữ hoành hành ở Miền Trung Việt Nam, SAIGONTEL là đơn vị tiên phong nhanh chóng huy động sự đóng góp của các nhân viên công ty như tiền, lương thực, quần áo, ... với số tiền lên đến gần cả trăm triệu đồng và đại diện Công ty đã tự tay mang đến trực tiếp cho người dân vùng lũ đang trong cảnh màn trời chiếu đất...

Ngoài ra, trong cùng năm, SAIGONTEL cũng đã tài trợ cho các chương trình lên đến cả tỉ đồng, nổi bật như:

1. Tài trợ 80.000 USD cho Giải Bóng đá U21 Quốc Gia – Cúp Báo Thanh niên
2. Tài trợ cho tân sinh viên trường ĐH Văn Hiến 35.000.000 VND
3. Tài trợ giải bóng rổ trường ĐH Dân Lập Ngoại Ngữ Tin Học 20.000.000 VND
4. Tài trợ cho báo Sinh Viên Việt Nam 82.500.000 VND
5. SAIGONTEL góp vốn vào Trường Đại học Hùng Vương với mong muốn đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển giáo dục của trường theo phương châm "bất vụ lợi".

IX. PHỤ LỤC

1. Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là:	672.749.980.000 VND
----------------------------------	---------------------

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2009 là:	672.749.980.000 VND
--	---------------------

Trụ sở chính Công ty hiện đặt tại: Lô 46 Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

2 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật).

Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin.

Tư vấn thuật ngành tin học.

Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính.

Sản xuất, mua bán phần mềm.

Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính.

Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở).

Đào tạo dạy nghề.

Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).

Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.

Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật.

Dịch vụ chuyển giao công nghệ.

Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV.

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi.

Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh).

Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập internet tại trụ sở).

Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông.

Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 13

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.

Dịch vụ giao nhận hàng hoá.

Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập internet tại trụ sở).

Môi giới thương mại

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển

Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng Internet .

Quảng cáo thương mại. Mua bán thẻ các loại. Môi giới thương mại. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

Sản xuất, gia công, mua bán, tư vấn phần mềm vi tính.

- Mua bán thiết bị ngành Ngân Hàng. Mua bán máy tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư, thiết bị ngành bưu chính viễn thông, máy móc, thiết bị ngành viễn thông - tin học. Mua bán, lắp đặt thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học, thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng vi tính, dịch vụ chuyển giao công nghệ, lắp đặt sửa chữa bảo trì máy tính. Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông - tin học (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu, phát triển, cung ứng dịch vụ, giải pháp công nghệ tin học trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng. Phát triển, cung ứng giải pháp công nghệ phục vụ thương mại điện tử và hỗ trợ thanh toán điện tử.

3 Công ty con

Tổng số các Công ty con: 03 đơn vị

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 đơn vị

Công ty Cổ Phần Dịch vụ Trục Tuyến Công Đồng Việt

Địa chỉ: 65-65A Đường 3/2, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 22.000.000.000 VND chiếm 55% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55%

Số lượng các công ty con chưa được hợp nhất: 02 đơn vị (mỗi được thành lập, đang trong giai đoạn triển khai hoạt động)

1. Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 81.600.000.000 VND chiếm 51% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 120.000.000.000 VND chiếm 60% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%

4 Tổng số công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Tập đoàn là: 195 người.

Trong đó: Nhân viên quản lý: 59 người.

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TRƯỚC SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 14

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty mẹ

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Công ty con

Niên độ kế toán sau bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng, quy đổi ngoại tệ

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi số kế toán.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con quan trọng. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 15

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con
Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2009 là 17.941 VND/USD.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: dựa vào đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc Ban giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lù nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 16

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
Tài sản cố định thuê tài chính	15 năm

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư.

8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư ngắn hạn ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư dài hạn của Công ty chủ yếu là các khoản đầu tư vốn vào các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng với mục tiêu đầu tư chiến lược lâu dài. Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng, đối với các khoản đầu tư dài hạn Công ty sẽ trích lập dự phòng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

10 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 17

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

11 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực Chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí về công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí ban đầu của các dự án, sửa chữa lớn... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 01 năm đến 03 năm.

13 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác...

Đối với hoạt động cho thuê đất: Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\begin{matrix} \text{Giá vốn} \\ \text{hoạt động} \\ \text{cho thuê} \\ \text{đất} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Diện tích đất cho} \\ \text{thuê trong kỳ} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Giá vốn/m}^2 \text{ đất cho} \\ \text{thuê theo dự toán} \\ \text{đầu tư} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Tỷ lệ (\%)} \text{ ghi nhận} \\ \text{doanh thu trong kỳ so} \\ \text{với tổng giá trị thực} \\ \text{hiện hợp đồng} \end{matrix}$$

Trong đó: Đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng Hoàn Sơn là 370.000 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

15 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngẫu quy.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được, sau biến động, tăng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 18

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoạch lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sát trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu về các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng: được xác định là giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được chiết khấu theo lãi suất chiết khấu có hiệu lực trên thị trường khi đất và đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được giao cho khách hàng trên thực tế.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) từ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời giá và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hay được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 về quy định chi tiết thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp và Thông Tư Hướng dẫn số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài Chính thì Công ty thực hiện các chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) kế từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Năm 2009 là năm thứ 4 được miễn 50% thuế TNDN.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) kế từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"), cụ thể:

Hoạt động cho thuê đất: Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%. Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Hoạt động bán nhà xưởng: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm (từ năm 2006 đến năm 2018) sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (2006-2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (2009-2015) và được miễn thuế TNDN 30% theo Thông tư 03 năm 2009 theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế TNDN theo Nghị quyết số 30/2008/HQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

Công ty đã chọn phương pháp xác định doanh thu chịu thuế là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm do vậy theo quy định tại điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) số năm bên thuế trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Đối với Chi nhánh Tân Tạo

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

Đối với Công ty con

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

Cách chính sách thuế khác

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trữ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh năm sau khi có kết quả quyết toán thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền

	31/12/2009	01/01/2009
Tiền mặt tại quỹ	2.369.368.118	5.578.484.572
Tiền gửi Ngân hàng	425.865.016.685	8.598.671.544
Các khoản tương đương tiền	21.160.000.000	-
Tổng cộng	449.394.384.803	14.177.156.116

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	40.000.000.000
Tổng cộng	-	40.000.000.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
3.1 Phải thu khách hàng		
Công ty điện tử truyền số liệu	2.329.897.419	2.329.897.419
Trung tâm công nghệ phần mềm Đà Nẵng	991.441.839	991.441.839
Ban quản lý Dự án PTHH của Đài TTDH Việt Nam	-	808.797.660
Ngân hàng Thương mại CP Nam Việt	1.258.646.179	-

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 21

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Công ty TNHH SXKD nhà Nhặt Minh	787.421.987	910.581.094
Nguyễn Thị Thanh Loan	-	28.224.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ Kinh Bắc	-	6.323.559.036
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn - Kinh Bắc	3.005.693.075	3.000.000.000
Công ty TNHH Hayakawa Electronics Viet Nam	280.138.500	280.138.500
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn	368.595.062	-
Công ty CP Đầu tư Sản xuất TM DV Phong Sơn	7.215.000.000	-
Đối tượng khác	2.438.282.599	810.298.004
Cộng	18.675.116.660	43.678.713.552

3.2 Trả trước người bán

Công ty TNHH Xây Dựng - Thương Mại Thái Khang	242.700.000	242.700.000
Công ty Tân Thành Vinh	322.503.828	322.503.828
Công ty TNHH DV và QC Tân Danh Nhân	-	834.656.360
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn - Kinh Bắc	1.491.162.780	1.491.162.780
Chi nhánh Công ty Cửu Long tại Bắc Ninh	46.875.002.715	-
Khách hàng khác	1.337.134.860	301.664.000
Cộng	50.268.504.183	3.192.686.968

3.3 Phải thu khác

Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	59.931.174.850	69.853.091.517
Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	3.919.091.328
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Thời Trang Việt Nam (*)	120.000.000.000	-
Các đối tượng khác	151.259.113	555.299.000
Cộng	184.001.525.291	74.327.481.845
Tổng Cộng	252.945.146.134	121.198.882.365

3.4 Dự phòng phải thu khó đòi (-)

Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	252.945.146.134	121.198.882.365
--	------------------------	------------------------

(*) Khoản góp vốn theo biên bản thỏa thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh Thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý.

4 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
Nguyên liệu, vật liệu	38.186.402	38.186.402
Hàng hoá	252.551.210.014	15.165.667.656
Chi phí sản xuất dở dang	656.556.365	5.695.080.527
Tổng cộng	253.245.952.781	20.898.934.585
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	253.245.952.781	20.898.934.585

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 22

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

5 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số đầu năm	188.295.202	103.786.305
Phải sinh trong năm	1.265.722.795	246.122.390
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	924.590.934	161.613.493
Trừ: Kết chuyển giảm khác	-	-
Số cuối năm	529.427.063	188.295.202
5.2 Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT được khấu trừ	30.339.133.762	11.647.201.185
Cộng	30.339.133.762	11.647.201.185
5.3 Tài sản ngắn hạn khác		
Tam ứng	3.716.442.868	8.443.332.163
Đào Hùng Tiến	471.536.360	365.765.760
Huỳnh Ngọc Huy	542.000.000	-
Ban Quản lý Dự án	1.040.000.000	7.371.387.508
Phạm Phúc Hiếu	380.484.000	117.000.000
Phạm Ngọc Kiên	284.268.600	-
Đối tượng khác	998.153.908	589.178.895
Kỳ quỹ, kỳ cực ngắn hạn	2.480.184.296	53.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	6.196.627.164	8.496.332.163
Tổng Cộng	37.065.187.989	20.331.828.550
6 Tài sản cố định hữu hình:		
6.1 Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 33		
6.2 Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh tại trang 34		
7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
	31/12/2009	01/01/2009
Dự án nhà xưởng tại Khu Công Nghiệp Tân Phú Trung	64.668.146.617	59.304.241.199
Dự án Công Viên Phần Mềm Thủ Thiêm	4.079.049.203	3.911.171.620
Dự án khu Resort Kon Plong	177.669.589	177.669.589
Dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành	1.476.117.487	1.426.117.487
Dự án tòa nhà ICT 2	219.665.455	-
Dự án KCN Công nghệ Cao Đại Đồng - Hoàn Sơn	202.103.831.576	119.783.383.530
Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng	2.493.187.667	1.276.521.000
XD cơ bản khu đô thị mới Bắc Tân Lập	12.000.000	12.000.000
Tổng Cộng	275.229.667.594	185.891.104.245

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 23

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/12/2009	01/01/2009
8.1 Đầu tư vào công ty con			
Tên công ty con	Tỷ lệ góp vốn	Chi phí đầu tư	
Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel	51%	31.690.000.000	31.690.000.000
Công ty Cổ Phần Dệt may Viễn Thông Sài Gòn Vina	-	-	104.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam	60%	130.670.000.000	-
Cộng		162.360.000.000	135.690.000.000
8.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
Tên công ty liên kết, liên doanh		Chi phí đầu tư	
(a) Viễn Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn		-	3.005.212.000
(b) Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam		-	49.800.000.000
		-	52.805.212.000
(a) Công ty Cổ phần công nghệ Viễn Thông Sài Gòn (SaigonTel) góp vốn đầu tư vào Viễn Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn theo Chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 134/ĐK-KHCN. Trong năm, Công ty đã rút vốn đầu tư vào Viễn Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn theo quyết định của Hội đồng Quản trị số 1201/BB-HDQT.2009 ngày 01 tháng 12 năm 2009.			
(b) Công ty Cổ phần công nghệ Viễn Thông Sài Gòn (SaigonTel) - Đại diện là Ông Đặng Thành Tâm góp vốn đầu tư thành lập Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam với số vốn góp là 49.800.000.000 VND chiếm 40% số vốn điều lệ của Công ty Viễn Đông. Trong năm, công ty đã mua thêm cổ phần để nắm quyền kiểm soát với tỉ lệ số hữu là 60%. Do đó, Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam trở thành công ty con từ ngày 05 tháng 07 năm 2009 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 06/NQDHDCC 2009 kỳ ngày 05 tháng 07 năm 2009.			
8.3 Đầu tư dài hạn khác		31/12/2009	01/01/2009
Tên công ty đầu tư dài hạn khác		Chi phí đầu tư	
Công ty CP DTXD & VLXD SG		5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Miền Tây		208.050.000.000	208.050.000.000
Công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn		220.000.000.000	200.000.000.000
Công ty CPPT & PHTT Khu Công Nghệ Cao Sài Gòn		21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bản Việt		15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần ĐTPT Trường DHHV		5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ Phần Dệt may Viễn Thông Sài Gòn Vina		1.000.000.000	16.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		25.290.525.000	83.745.525.000
Cộng		500.340.525.000	553.795.525.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-
Tổng Cộng		662.700.525.000	742.290.737.000

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

9 Tài sản dài hạn khác			
9.1 Chi phí trả trước dài hạn			
Số dư đầu năm	31/12/2009	01/01/2009	
Công: phát sinh tăng trong kỳ	23.752.330.450	519.735.749	
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	23.711.668.572	24.939.880.033	
Trừ: các khoản giảm trừ khác	7.176.861.938	1.707.285.332	
Số dư cuối năm	<u>40.287.137.084</u>	<u>23.252.330.450</u>	
9.2 Tài sản dài hạn khác			
Kỳ quỹ điện thoại quốc tế	31/12/2009	01/01/2009	
Taxi Mai Linh	20.000.000	-	
Kỳ quỹ Công ty LD KCN VN - SIN	38.198.250	38.198.250	
Kỳ quỹ ngân hàng	-	88.530.373	
Kỳ quỹ khác	1.000.000	-	
Chi tiền đặt cọc làm đại lý Viettel	-	15.000.000	
Khoản ký cược dài hạn là tiền đặt cọc thuê nhà.	649.732.304	629.732.304	
Cộng	708.930.554	781.460.927	
Tổng Cộng	40.996.067.638	24.533.791.377	
10 Nợ ngắn hạn			
10.1 Vay và nợ ngắn hạn			
Vay ngắn hạn (*)	31/12/2009	01/01/2009	
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	21.000.000.000	21.000.000.000	
Cộng	20.969.000.000	19.693.090.909	
Cộng	41.969.000.000	40.693.090.909	
Chi tiết các khoản	Số dư nợ vay đầu kỳ	Phát sinh Tăng	Phát sinh giảm
Cty ĐTPH HT KCN	21.000.000.000	-	21.000.000.000
Vay DH đến hạn (-)	19.693.090.909	17.598.500.000	16.322.590.909
Cộng	40.693.090.909	17.598.500.000	16.322.590.909
(*) Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn			
Khoản vay của Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng Khu Công Nghệ Cao Sài Gòn. Theo hợp đồng vay vốn số 14-2009/HĐVV, ngày 23/5/2009.			
Lãi suất: 0,01%/tháng			
Thời hạn cho vay: 06 tháng, ngày đáo hạn 24/5/2010.			
(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm			
Ngân hàng TMCP Nam Việt (khoản vay 21 tỷ):		5.250.000.000	
Ngân Hàng Đầu Tư và PTVN CH TP.HCM - dự án Kinh Bắc:		5.424.000.000	
Ngân Hàng TMCP Miền Tây - dự án Kinh Bắc (khoản vay 35 tỷ):		10.295.000.000	

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

10.2 Phải trả người bán			
Nhà cung cấp trong nước	31/12/2009	01/01/2009	
Công ty Cổ phần Xây dựng Descon	347.830.632.600	17.151.488.384	
Tổng công ty Viễn Thông Quân Đội	-	700.000.000	
Công ty TNHH TM TTNT Thành Vinh	134.493.797	83.148.645	
Bảo Sinh Viên Việt Nam	-	100.000.000	
Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCN Cao Sài Gòn	-	82.500.000	
Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC	242.088.000	126.000.000	
Công ty Phát triển Công viên phần mềm Quang Trung	205.506.062	-	
Trung tâm Dịch vụ Viễn Thông II	234.072.000.000	6.400.000.000	
Công ty Dịch vụ Viễn thông Sài Gòn	93.000.000.000	-	
Công ty viễn thông không dây VTC	205.282.077	-	
Chi nhánh Công ty MCC tại Bắc Ninh	-	7.666.039.600	
Công ty CP Kỹ thuật xây dựng và thương mại CET	1.152.200.000	347.000.000	
Công ty CP Kết cấu thép số 5	901.838.945	-	
Công ty CP Đầu tư Bình Minh	1.828.357.600	-	
Đối tượng khác	16.088.866.189	1.646.800.139	
Nhà cung cấp ngoài nước	666.971.744	1.170.775.853	
Sonov Corporation	-	275.757.920	
Quang Zhou Netgame Digital Technology LTD	249.430.819	895.017.933	
NETDRAGON WEBSOFT (HONG KONG) LTD.	417.540.925	-	
Cộng	348.497.604.344	18.322.264.237	
10.3 Người mua trả tiền trước			
a) Người mua trả tiền trước	31/12/2009	01/01/2009	
Viet Products Development J.S.C	4.974.410.929	41.306.790.300	
Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn	1.176.929.600	-	
Công ty Cổ phần Điện tử & Dịch vụ Công nghiệp	-	41.007.312.300	
Các đối tượng khác	299.478.000	299.478.000	
	3.498.003.329	-	
b) Doanh thu nhận trước	728.781.941	5.762.067.461	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị Kinh Bắc	12.833.333	-	
Các công ty khác	715.948.608	5.762.067.461	
Cộng	5.703.192.870	47.068.857.761	
10.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Thuế giá trị gia tăng	31/12/2009	01/01/2009	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.920.057.349	2.027.212.685	
Thuế thu nhập cá nhân	4.286.144.101	2.17.581.340	
Các loại thuế khác	107.385.001	28.087.229	
Cộng	12.341.673.680	2.344.794.025	

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 26

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

10.5 Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
Lãi vay phải trả	8.320.309.792	1.589.611.778
Trích trước chi phí bản quyền game	366.990.939	-
Trích trước chi phí giá vốn hoạt động cho thuê lại đất và nhượng quyền sử dụng đất	205.268.732.803	138.947.023.950
Chi phí phải trả khác	658.877.408	974.111.728
Cộng	214.614.910.942	141.510.747.456

10.6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
Kinh phí công đoàn	7.342.200	7.187.840
Bảo hiểm xã hội	21.439.046	41.236.378
Bảo hiểm y tế	3.155.000	2.294.400
Bảo hiểm thất nghiệp	416.600	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	217.011.284	159.426.137.828
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	-	156.000.000.000
Ông Đặng Thành Tâm	-	500.000.000
Công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	-	2.859.780.384
Phải trả khác	217.011.284	66.357.444
Cộng	249.364.130	159.476.856.446

11 Dự dài hạn

11.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.160.300.823	1.449.698.831
Ngân hàng TMCP Miền Tây	135.208.125	135.208.125
Ngân hàng TMCP Nam Việt	221.730.600	221.730.600
Công ty Nhật Minh	-	332.564.000
Công ty TNHH GHP FAR EAST	803.362.098	760.196.106
Phải trả dài hạn khác	156.000.000.000	-
(*) Công ty CP Năng lượng Sài Gòn - Bình Định	156.000.000.000	-
Cộng	157.160.300.823	1.449.698.831

(*) Khoản đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.HCM và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.

11.2 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Vay ngân hàng (*)	176.767.543.545	129.469.909.091
Trái phiếu(**)	300.000.000.000	-
Cộng	476.767.543.545	129.469.909.091

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 27

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết các khoản nợ vay ngân hàng

	31/12/2009	01/01/2009
(a) BIDV Bank	10.848.000.000	17.640.000.000
(b) NAVI Bank	41.376.000.000	44.000.000.000
(c) WESTERN Bank	31.502.500.000	60.000.000.000
(d) VIETIN BANK	114.010.043.545	27.523.200.000
Trừ vay dài hạn đến hạn	20.969.000.000	19.693.090.909
Cộng	176.767.543.545	129.469.909.091

Chi tiết các khoản nợ vay ngân hàng	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
BIDV BANK	17.640.000.000	-	6.792.000.000	10.848.000.000
NAVI BANK	44.000.000.000	-	2.624.000.000	41.376.000.000
WESTERN BANK	60.000.000.000	-	28.497.500.000	31.502.500.000
VIETIN BANK	27.523.200.000	91.987.043.545	5.500.000.000	114.010.043.545
Trừ vay DH đến hạn	19.693.090.909	17.598.500.000	16.322.590.909	20.969.000.000
Cộng	129.469.909.091	74.388.543.545	21.590.909.091	176.767.543.545

Kh khoản vay dài hạn 17.640.000.000 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 00310/2005/0000220 ngày 02 tháng 05 năm 2005, trong hạn mức tín dụng 55.200.000.000

(a) VND với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 3%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đền bù, giải tỏa, xây dựng cơ sở hạ tầng cho toàn bộ dự án Khu Công Nghiệp CNTT Kinh Bắc - Bắc Ninh, thời gian vay 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Khoản vay dài hạn trên bao gồm:

Kh khoản vay dài hạn 21.000.000.000 Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 080762/TDTH ngày 19 tháng 08 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 21.000.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại lãnh lãi cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung Củ Chi, thời gian vay 60 tháng (án hạn 12 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

Kh khoản vay dài hạn 23.000.000.000 tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 070234 ngày 21 tháng 08 năm 2007, trong hạn mức tín dụng 40.000.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại bậc thang cao nhất + 2,84%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng chế tạo tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, Tp.HCM, thời gian vay 72 tháng (án hạn 18 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất của các lô đất tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi do Công ty Sài Gòn Tel làm chủ sở hữu.

Kh khoản vay dài hạn 35.000.000.000 tại Ngân hàng TMCP Miền Tây theo hợp đồng số 5203/2008/HDTD-DN.HCM ngày 29 tháng 3 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 35.000.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đền bù, san lấp KCN Đại Đồng Hoàn Stn 1, tỉnh Bắc Ninh, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 28

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Khoản vay dài hạn 25.000.000.000 từ Ngân hàng TMCP Miền Tây theo hợp đồng số 2007/HDTD-DN ngày 18 tháng 10 năm 2007, trong hạn mức tín dụng 25.000.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đến bù, giải toà 66 ha đất trong KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1, tỉnh Bắc Ninh, thời gian vay 07 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(4) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh, theo hợp đồng số 01/HBTD-SGT năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VND với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng và kinh doanh ha tăng kỳ thuật Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn giai đoạn 61,59 ha. Thời hạn 36 tháng. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quốc Vô theo hợp đồng số 01/HBTD-SGT năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VND với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m² nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cum Công nghiệp Nam Sông Hồng. Công ty đã phát hành thông cáo cho Ngân hàng TMCP Miền Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành: 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 VND/trái phiếu, thời hạn: 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 lần vào thời điểm đáo hạn, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

12 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: xem trang 35

b) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	585.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	87.749.980.000	135.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	672.749.980.000	585.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	87.749.980.000	135.000.000.000

c) Trong kỳ, công ty chia cổ tức năm 2008 bằng cổ phiếu.

	31/12/2009	01/01/2009
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	67.274.998	58.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	67.274.998	58.500.000
Cổ phiếu thường	67.274.998	58.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu thường	310	5

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 29

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.274.998	58.499.995
Cổ phiếu thường	67.274.998	58.499.995
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.	-	-

13 Nguồn kinh phí và quỹ khác

	31/12/2009	01/01/2008
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	253.912.516	690.159.273
Tổng cộng	253.912.516	690.159.273

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng: Thường cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	233.885.475.087	750.081.602.501
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	5.364.554.718	6.110.382.423
Doanh thu cho thuê lại đất	19.772.177.700	39.181.400.000
Doanh thu bán nhà xưởng	123.270.900.000	288.832.000.000
Cộng	382.293.107.505	1.084.205.384.924
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	222.808.042.300
+ Hàng bán bị trả lại	-	222.808.042.300
Doanh thu thuần	382.293.107.505	861.397.342.624

2 Giá vốn hàng bán	Năm 2009	Năm 2008
Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ	226.110.730.730	741.609.605.223
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	4.442.645.223	3.966.604.611
Giá vốn cho thuê lại đất	17.869.335.000	15.260.624.000
Giá vốn bán nhà xưởng	48.443.013.852	30.774.521.818
Cộng	296.865.724.805	791.611.355.652

3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	533.064.166	337.442.310
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.763.836.784	1.136.030.788
Cổ tức và lợi nhuận được chia	11.724.000.000	20.269.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.784.296	45.772.730
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	89.469.101	9.495.554
Cộng	15.114.154.347	21.797.941.382

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 30

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	Năm 2009	Năm 2008
4 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	3.643.292.418	3.247.616.707
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	5.376.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	219.090.089	68.923.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	184.500.252	70.070.370
Chi phí tài chính khác	9.725.874	79.843.152
Cộng	4.056.608.633	8.842.453.401
5 Chi phí bán hàng		
Chi phí bằng tiền khác	33.789.636	171.506.465
Tổng Cộng	33.789.636	171.506.465
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.911.876.341	3.286.318.911
Chi phí vật liệu quản lý	-	427.262.920
Chi phí đồ dùng văn phòng	957.783.510	162.935.969
Chi phí khấu hao TSCĐ	566.409.369	648.547.032
Thuế, phí và lệ phí	96.350.629	9.418.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.045.162.551	1.433.777.312
Chi phí bằng tiền khác	2.017.036.502	1.830.964.441
Cộng	10.594.618.833	7.799.225.388
7 Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	940.367.722	7.242.576.448
Thu nhập khác	3.549.111	196.722.295
Cộng	943.916.833	7.439.298.743
8 Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định	320.041.046	6.873.408.428
Chi phí tiền phạt vi phạm	1.327.370.091	-
Chi phí khác	1.765.700	441.597.146
Cộng	1.649.176.837	7.315.005.574
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.151.259.872	74.895.036.269
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	95.900.000	225.250.379
- Các khoản điều chỉnh giảm	19.027.487.604	20.278.695.554
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	66.219.672.268	54.841.591.094

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 31

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	10% - 20% - 25%	10% - 20% - 28%
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	10% - 20% - 25%	10% - 20% - 28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tức tính phải nộp	5.872.689.591	7.195.603.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	1.684.220.397	5.726.318.210
Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.188.469.194	1.469.285.175

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	80.961.035.189	73.422.683.602
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	80.961.035.189	73.422.683.602
Cổ phiếu có đóng uang lưu hành bình quân trong kỳ	62.923.561	51.805.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.287	1.417

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính; không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo; không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện; không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác; không phát sinh.
 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ; không phát sinh.
 - Giao dịch với các bên liên quan
- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các tổ chức, cá nhân có liên quan:

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 32

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm Phải thu/ (Phải trả)
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	Trả tiền vay	500.000.000	-
Bà Đặng Thị Hoàng Phượng	Tổng giám đốc	Vay tiền	88.110.000.000	-
		Trả tiền vay	88.110.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Ly	Tổng giám đốc Công ty CP DV TT Cộng đồng Việt	Tạm ứng công tác	786.794.417	5.000.000
Bà Hoàng Thị Lan Hương	Giám đốc chi nhánh Tân Tạo	Cho vay tiền	21.160.000.000	21.160.000.000
		Lãi cho vay phải thu	14.106.667	14.106.667
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc	Cổ đồng	Bán dịch vụ Web hosting, hệ thống mạng cấp thông tin	1.143.213.234	151.874.741
Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel	Công ty con	Thu chi hệ	4.500.000	8.814.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông	Công ty con	Góp vốn	80.870.000.000	130.670.000.000
Viện Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn	Công ty liên kết	Góp vốn	830.000.000	-
		Thu lại vốn góp	3.835.212.000	-
		Mua TSCĐ (xe Inova) Chi phí thiết kế website theo HD TKWEB/0903/02/01	429.179.517	-
Công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	Công ty liên quan	Góp vốn đầu tư dài hạn	20.000.000.000	220.000.000.000
		Phải trả khác	2.859.780.384	-
Công ty CP Năng lượng Sài Gòn - Bình Định	Công ty liên quan	Phải trả dài hạn khác	156.000.000.000	156.000.000.000

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 33

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

4 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

5 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2009	Năm 2008
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	49,19	17,77
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	50,81	82,23
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	62,33	44,46
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng NV	%	37,67	62,34
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,60	2,25
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,59	0,53
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,72	0,13
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT	%	22,27	6,91
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT	%	21,18	6,77
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / TTS	%	4,22	6,14
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / TTS	%	4,01	6,02
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / NVCSH	%	10,86	10,90

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 2 năm 2010

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG SĨ HÓA

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 12.

Trang 34

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tang, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà của vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải trên biển	Máy móc thiết bị vận hành	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	38.706.595.128	14.404.900.874	2.323.763.476	1.022.402.898	56.459.152.376
- Mua trong năm	155.043.654		1.561.153.299	80.648.759	1.796.845.712
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tang khác	53.661.546				53.661.546
- Thanh lý, nhượng bán	88.042.036		704.284.000		792.326.036
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	38.706.595.128	14.525.054.038	3.186.632.775	1.103.051.657	57.517.333.598

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	486.357.272	2.749.134.478	722.007.451	530.236.946	8.464.806.455
----------------------	--------------------	----------------------	--------------------	--------------------	----------------------

- Khấu hao trong năm

- Chuyển sang BDS đầu tư

- Tang khác

- Thanh lý, nhượng bán

- Giảm khác

Số dư cuối năm

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tài ngậy đầu năm

- Tài ngậy cuối năm

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.886.577.933 VND

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện, không.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính ở trang 7 đến trang 12.

Trang 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tang, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			1.557.922.812		1.557.922.812
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ một bộ DNS					
- Tang DO hợp nhất KD					
- Tang khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			1.557.922.812		1.557.922.812
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			57.860.599		57.860.599
- Khấu hao trong năm			229.600.776		229.600.776
- Tang khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			287.461.375		287.461.375
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm			1.500.062.213		1.500.062.213
Số dư cuối năm			1.270.461.437		1.270.461.437

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính ở trang 7 đến trang 12.

Trang 36

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	450.000.000.000	-	-	-	151.491.419.632	601.491.419.632
-Tăng vốn trong năm trước	135.000.000.000	-	-	-	(135.000.000.000)	-
-Lãi trong năm trước	-	-	-	-	73.422.683.602	73.422.683.602
-Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	(50.000)	-	(50.000)
-Chi quỹ	-	-	-	-	-	-
-Tạm trích quỹ khen thưởng trong năm	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
-Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước. Số dư đầu năm nay	585.000.000.000	-	-	(50.000)	87.914.103.234	672.914.053.234
-Tăng vốn trong năm nay	87.749.980.000	-	-	-	(87.749.980.000)	-
-Lãi trong năm nay	-	-	-	-	80.961.035.189	80.961.035.189
-Tăng khác	-	-	-	(3.050.000)	-	(3.050.000)
-Chi quỹ	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	(8.920.111.247)	(8.920.111.247)
Số dư cuối năm nay	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	72.205.047.176	744.951.927.176

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 2 đến trang 12.

Trang 37



2. Thuyết minh Báo cáo Tài chính Tổng hợp

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000092 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty cổ phần là: 672.749.980.000 VND

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2009 là: 672.749.980.000 VND

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật).

Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin.

Tư vấn kỹ thuật ngành tin học.

Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính.

Sản xuất, mua bán phần mềm.

Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính.

Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở).

Đào tạo dạy nghề.

Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).

Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, kỹ thuật công nghệ tin học.

Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật.

Dịch vụ chuyển giao công nghệ.

Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV.

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi.

Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh).

Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập internet tại trụ sở).

Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông.

Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học.

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 10

Trang 11

Dịch vụ giao nhận hàng hóa.

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy cập - truy cập internet tại trụ sở).

Môi giới thương mại

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển

4 Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 161 người

Trong đó: Nhân viên quản lý: 26 người.

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2 Tuân bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trung thực quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yếu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các luồng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 10

Trang 12

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá do hoạt động kinh doanh và chênh lệch đánh giá tại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009 là 17.941 VND/USD.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ đi phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: dựa vào đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc Ban giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho đã định và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân giá quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giá giảm, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá trị hàng bán trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bán trả, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05	năm

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 10

Trang 11

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

6 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thặng dư của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập vào điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn, khoản cho vay ngắn hạn.

7.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư dài hạn của Công ty chủ yếu là các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng với mục tiêu đầu tư chiến lược lâu dài. Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng, đối với các khoản đầu tư dài hạn Công ty sẽ trích lập dự phòng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí di vật

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí di vật: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh. Chi phí lãi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực Chi phí lãi vay. Chi phí di vật được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí di vật phát sinh trong kỳ đó.

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 10

Trang 14

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí về công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí ban đầu của các dự án, chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử, sửa chữa lớn... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 01 năm đến 03 năm.

10 Khoản phải trả thường mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thường mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Bao gồm những chi phí sau: Chi phí tiền điện, nước, tiền lương, chi phí tiền cơm...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

Giá vốn hoạt động cho thuê đất	=	Diện tích đất cho thuê trong kỳ	x	Giá vốn/m ² đất cho thuê theo dự toán đầu tư	x	Tỷ lệ (%) ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng
--------------------------------	---	---------------------------------	---	---	---	--

Trong đó: Đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng Hoàn Sơn là 370.000/m² diện tích thương phẩm.

12 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Đơn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn chủ của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tăng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trả vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tụ thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yêu cầu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 10

Trang 15

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trong yêu về các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê vốn không sinh lãi: được xác định là giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được chiết khấu theo lãi suất chiết khấu có hiệu lực trên thị trường khi đất và đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được giao cho khách hàng trên thực tế.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận lợi nhuận hay được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên doanh thu nhập chịu thuế trong năm, số dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phát sinh một liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 về quy định chi tiết thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp và Thông Tư Hướng dẫn số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài Chính thì Công ty thực hiện các chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Vốn phòng công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 10

Trang 16

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tài vụ phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 5%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Năm 2009 là năm thứ 4 được miễn 50% thuế TNDN.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"):

Hoạt động cho thuê đất: Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%. Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Hoạt động bán nhà xưởng: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm (từ năm 2006 đến năm 2018) sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (2006-2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (2009-2015) và được giảm thuế TNDN 30% theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế TNDN theo Nghị quyết số 30/2008/HQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

-Doanh nghiệp đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm do vậy theo quy định tại điểm 3, Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) số năm bên thuế trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

Đối với Chi nhánh Tân Tạo

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

Cách chính sách thuế khác

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

V THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2009	01/01/2009
1 Tiền		
Tiền mặt	2.366.608.458	5.525.268.952
Văn phòng Công ty	339.043.350	721.947.388
Chi nhánh Bắc Ninh	1.854.931.608	17.628.001
Chi nhánh Tân Tạo	172.633.500	4.785.693.563
Tiền gửi ngân hàng	424.790.785.607	4.810.605.348
Văn phòng Công ty	268.144.544.742	2.120.240.738
Chi nhánh Bắc Ninh	108.549.887.004	5.212.517.642
Chi nhánh Tân Tạo	48.096.353.861	681.846.968
Các khoản tăng đang tiến (*)	21.160.000.000	-
Văn phòng Công ty	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	-	-
Chi nhánh Tân Tạo	21.160.000.000	-
Tổng cộng	448.317.394.065	13.539.874.300

(*) Khoản cho vay theo hợp đồng cho vay 001/HĐTD-CVNTT ký ngày 29/12/2009, lãi suất cho vay: 12%/năm, thời hạn cho vay ngắn hạn.

	31/12/2009	01/01/2009
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	40.000.000.000
Văn phòng Công ty	-	35.000.000.000
Chi nhánh Tân Tạo	-	5.000.000.000
Tổng cộng	-	40.000.000.000

	31/12/2009	01/01/2009
3 Các khoản phải thu ngắn hạn		

3.1 Phải thu khách hàng	17.368.770.781	43.675.811.052
Văn phòng Công ty	5.569.796.144	34.072.113.516
Chi nhánh Bắc Ninh	3.659.926.637	9.603.697.536
Chi nhánh Tân Tạo	8.139.048.000	-
3.2 Trả trước người bán	49.916.847.609	3.192.686.968
Văn phòng Công ty	622.703.828	1.553.460.188
Chi nhánh Bắc Ninh	49.294.143.781	1.639.226.780
Chi nhánh Tân Tạo	-	-
3.3 Phải thu khác	183.894.374.763	74.286.931.845
Phải thu khác	183.894.374.763	74.286.931.845
Văn phòng Công ty	120.408.085.251	29.642.000
Chi nhánh Bắc Ninh	63.472.182.845	74.257.289.845
Chi nhánh Tân Tạo	14.106.667	-
Tổng Cộng	251.179.993.153	121.155.429.865
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	251.179.993.153	121.155.429.865

4 Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
Văn phòng Công ty	694.742.767	1.543.511.052
Nguyễn Văn Liệu	38.186.402	38.186.402
Hàng hoá	-	-

Dự phòng phải thu khó đòi (*)

Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 10

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chi phí sản xuất dở dang	656.556.365	1.505.324.650
Hàng hoá	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	3.129.000	-
Hàng hoá	3.129.000	-
Chi nhánh Tân Tạo	252.302.881.150	14.988.234.089
Hàng hoá	252.302.881.150	14.988.234.089
Cộng	253.000.752.917	16.531.745.141
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	253.000.752.917	16.531.745.141
5 Tài sản ngắn hạn khác		
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
Văn phòng Công ty	-	-
Số đầu năm	188.295.202	103.786.305
Văn phòng Công ty	188.295.202	103.786.305
Chi nhánh Bắc Ninh	-	-
Phát sinh trong năm	1.265.722.795	246.122.390
Văn phòng Công ty	1.240.801.295	246.122.390
Chi nhánh Bắc Ninh	24.921.500	-
Kết chuyển chi phí	924.590.934	161.613.493
Văn phòng Công ty	924.590.934	-
Chi nhánh Bắc Ninh	-	-
Số cuối năm	529.427.063	188.295.202
5.2 Thuế GTGT được khấu trừ	31/12/2009	01/01/2009
Văn phòng Công ty	4.908.479.402	6.787.635.793
Chi nhánh Bắc Ninh	-	3.658.499.606
Chi nhánh Tân Tạo	24.230.756.724	161.926.190
Cộng	29.139.236.126	10.608.061.589
5.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
Tam ứng	3.659.780.525	8.303.969.686
Văn phòng Công ty	434.767.934	94.011.682
Chi nhánh Bắc Ninh	3.223.132.128	8.112.650.302
Chi nhánh Tân Tạo	1.880.463	97.307.702
Ký quỹ ngắn hạn	2.427.184.296	-
Văn phòng Công ty	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	-	-
Chi nhánh Tân Tạo	2.427.184.296	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	6.086.964.821	8.303.969.686
Tổng cộng	35.755.628.010	19.100.326.477
6 Tài sản cố định:		
6.1 Tài sản cố định vô hình: Thuyết minh tại trang 31		
6.2 Tài sản cố định hữu hình: Thuyết minh tại trang 32		

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 10

Trang 19

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2009	01/01/2009
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:			
Văn phòng Công ty		70.620.648.351	64.819.199.895
Dự án nhà xưởng tại Khu Công Nghiệp Tân Phú Trung		64.668.146.617	59.304.241.199
Dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành		1.476.117.487	1.426.117.487
Dự án khu Resort Kon Plong		177.669.589	177.669.589
Dự án Công Viên Phần Mềm Thủ Thiêm		4.079.049.203	3.911.171.620
Dự án Tòa nhà ICT 2		219.665.455	-
Chi nhánh Bắc Ninh		204.609.019.243	121.071.904.350
Dự án KCN Công Nghệ Cao Đại Đồng - Hoàn Sơn		202.103.831.576	119.783.383.350
Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng		2.493.187.667	1.276.521.000
Dự án Khu đô thị mới Bắc Tân Lập		12.000.000	12.000.000
Chi nhánh Tân Tạo		-	-
Tổng cộng		275.229.667.594	185.891.104.245
8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
8.1 Đầu tư vào công ty con		31/12/2009	01/01/2009
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Chi phí đầu tư	
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Trực Tuyến Công Đồng Việt	55%	22.000.000.000	14.607.645.133
Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel	51%	31.690.000.000	31.690.000.000
Công ty Cổ Phần Dệt may Viễn Thông Sài Gòn Vina	-	-	104.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam	60%	130.670.000.000	-
Cộng		184.360.000.000	150.297.645.133
8.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		31/12/2009	01/01/2009
Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ góp vốn		
(a) Viện Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn	-	-	3.005.212.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam	-	-	49.800.000.000
Cộng		-	52.805.212.000
(a) Công ty Cổ phần công nghệ Viễn Thông Sài Gòn (SaigonTel) góp vốn đầu tư vào Viện Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn theo Chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 134/ĐK-KHCN. Trong năm, Công ty đã rút vốn đầu tư vào Viện Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn theo quyết định của Hội đồng Quản trị số 1201/BB-HDQT.2009 ký ngày 01 tháng 12 năm 2009.			
(b) Công ty Cổ phần công nghệ Viễn Thông Sài Gòn (SaigonTel) - Đại diện là Ông Đặng Thành Tâm góp vốn đầu tư thành lập Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam với số vốn góp là 49.800.000.000 VND chiếm 40% số vốn điều lệ của Công ty Viễn Đông. Trong năm, công ty đã mua thêm cổ phần để nắm quyền kiểm soát với tỉ lệ sở hữu là 60%. Do đó, Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam trở thành công ty con từ ngày 05 tháng 07 năm 2009 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 06/NQHDHCD 2009 ký ngày 05 tháng 07 năm 2009.			
8.3 Đầu tư dài hạn khác		31/12/2009	01/01/2009
Tên công ty đầu tư dài hạn khác			
Công ty CP DTXD & VLXD Sài Gòn		5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Khảo Sát Sài Gòn Quy Nhơn		220.000.000.000	200.000.000.000

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 10

Trang 20

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng TMCP Miền Tây	208.050.000.000	208.050.000.000
Công ty CP Chứng Khoán Kim Long	-	-
Công ty CPĐT & PHTT Khu Công Nghệ Cao Sài Gòn	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Bản Việt	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần ĐTPT Trường ĐHHV	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ Phần ĐĐT may Viễn Thông Sài Gòn Vina	1.000.000.000	16.000.000.000
Đầu tư khác	25.290.525.000	83.745.525.000
Cộng	500.340.525.000	553.795.525.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	-	-
Tổng Cộng	684.700.525.000	756.898.382.133

9 Tài sản dài hạn khác

9.1 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
Văn phòng Công ty		
Số đầu năm	11.399.211.088	422.485.324
Phát sinh trong năm	6.170.351.165	11.886.478.878
Kết chuyển chi phí	6.573.345.318	909.753.114
Số cuối năm	10.996.216.935	11.399.211.088

Chi nhánh Bắc Ninh

Số đầu năm	126.155.155	-
Phát sinh trong năm	124.719.692	126.155.155
Kết chuyển chi phí	84.854.046	-
Số cuối năm	166.020.801	126.155.155

Chi nhánh Tân Tạo

Số đầu năm	28.610.425	97.250.425
Phát sinh trong năm	-	-
Kết chuyển chi phí	28.610.425	68.640.000
Số cuối năm	-	28.610.425

Công ty Sài Gòn Tel

Số đầu năm	11.553.976.668	519.735.749
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	6.295.070.857	12.012.634.033
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	6.686.809.789	978.393.114
Số dư cuối năm	11.162.237.736	11.553.976.668

9.2 Tài sản dài hạn khác

Văn phòng Công ty	31/12/2009	01/01/2009
Kỳ quỹ điện thoại quốc tế	49.198.250	136.728.623
Taxi Mai Linh	10.000.000	-
Kỳ quỹ Công ty LD KCN VN - SIN	38.198.250	38.198.250
Kỳ quỹ ngân hàng	-	88.530.373
Kỳ quỹ khác	1.000.000	-
Chi nhánh Tân Tạo	-	15.000.000
Chi tiền đại cục làm Đại lý Viettel	-	15.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	49.198.250	151.728.623
Tổng Cộng	11.211.435.986	11.705.705.291

10 Nợ ngắn hạn

10.1 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
(a) Văn phòng Công ty	41.969.000.000	40.693.090.909
(*) Vay ngắn hạn	21.000.000.000	21.000.000.000
(**) Nợ dài hạn đến hạn trả	20.969.000.000	19.693.090.909
Chi nhánh Bắc Ninh	-	-

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 10

Trang 21

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

(b) Chi nhánh Tân Tạo	31/12/2009		01/01/2009	
Cộng	41.969.000.000	-	40.693.090.909	-
Chi tiết các khoản nợ	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
Vay	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000
Cty ĐTTPT HT KCN	19.693.090.909	17.598.500.000	16.322.590.909	20.969.000.000
Vay DH đến hạn (-)	40.693.090.909	17.598.500.000	16.322.590.909	41.969.000.000

(*) Chi tiết các khoản nợ vay ngân hàng

Khoản vay của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng Khu Công Nghệ Cao Sài Gòn, theo hợp đồng vay số 03-2008/HĐVV, ngày 24/11/2008.

Lãi suất: 0,01%/tháng

Thời hạn cho vay: 06 tháng, ngày đáo hạn 24/5/2010.

(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm

Ngân hàng TMCP Nam Việt (khoản vay 21 tỷ):	5.250.000.000
Ngân Hàng Đầu tư & PT VN CN Tp.HCM- dự án Kinh Bắc:	5.424.000.000
Ngân Hàng TMCP Miền Tây - dự án Kinh Bắc (khoản vay 35 tỷ)	10.295.000.000

10.2 Phải trả người bán	31/12/2009	01/01/2009
Văn phòng Công ty	1.786.704.475	2.530.839.063
Chi nhánh Bắc Ninh	5.008.925.610	8.087.180.590
Chi nhánh Tân Tạo	341.112.000.000	6.400.000.000
Cộng	347.907.630.085	17.018.019.653

10.3 Người mua trả tiền trước

	31/12/2009	01/01/2009
Văn phòng Công ty	716.422.369	1.654.113.678
Chi nhánh Bắc Ninh	4.986.770.501	41.306.790.300
Chi nhánh Tân Tạo	-	-
Cộng	5.703.192.870	42.960.903.978

10.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Văn phòng Công ty	31/12/2009	01/01/2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.746.932	107.953.939
Thuế thu nhập cá nhân	2.124.795	2.124.795
Các loại thuế khác	20.393.675	105.829.144
Chi nhánh Bắc Ninh	12.031.296.027	1.656.018.938
Thuế giá trị gia tăng	7.920.057.349	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.107.097.911	1.629.197.068
Thuế thu nhập cá nhân	3.282.000	26.821.870
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	858.767	-
Chi nhánh Tân Tạo	165.333.427	375.628.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.333.427	375.628.454
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Cộng	12.246.376.386	2.139.601.331

10.5 Phải trả người lao động

	31/12/2009	01/01/2009
Văn phòng Công ty	-	963.395.358
Chi nhánh Bắc Ninh	5.022.222	-
Chi nhánh Tân Tạo	-	-
Cộng	5.022.222	963.395.358

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 10

Trang 22

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

		Đơn vị tính: VND		
		31/12/2009	01/01/2009	
10.6 Chi phí phải trả				
Văn phòng Công ty		9.056.270.530	2.057.937.506	
Trích trước chi phí lãi vay		8.320.309.792	1.589.611.778	
Trích trước chi phí bán quyền game		366.990.939	-	
Chi phí khác		368.969.799	968.325.728	
Chi nhánh Bắc Ninh		205.268.732.803	138.947.023.950	
Trích trước giá vốn của hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng QSDĐ		205.268.732.803	138.947.023.950	
Chi nhánh Tân Tạo				
Cộng		214.325.003.333	141.504.961.456	
10.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2009	01/01/2009	
Văn phòng Công ty		-	159.393.043.446	
Kinh phí công đoàn		-	7.187.840	
Bảo hiểm xã hội		-	25.940.378	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	139.359.915.228	
Chi nhánh Bắc Ninh		10.511.100	6.524.600	
Kinh phí công đoàn		4.589.200	-	
Bảo hiểm xã hội, thất nghiệp		5.921.900	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	6.524.600	
Chi nhánh Tân Tạo		297.146	706.400	
Bảo hiểm xã hội		297.146	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	706.400	
Cộng		10.808.246	159.400.274.446	
Tổng Cộng		622.167.033.142	404.680.247.131	
Dự phòng phải trả ngắn hạn (-)		-	-	
Giá trị thuần của các khoản Nợ ngắn hạn		622.167.033.142	404.680.247.131	
11 Nợ dài hạn				
11.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		31/12/2009	01/01/2009	
Văn phòng Công ty		157.160.300.823	1.449.698.831	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.160.300.823	1.449.698.831	
Phải trả dài hạn khác		156.000.000.000	-	
Chi nhánh Bắc Ninh		-	-	
Chi nhánh Tân Tạo		-	-	
Cộng		157.160.300.823	1.449.698.831	
11.2 Vay và nợ dài hạn		31/12/2009	01/01/2009	
Văn phòng Công ty		362.757.500.000	101.946.909.091	
Vay ngân hàng (*)		62.757.500.000	101.946.909.091	
Trái phiếu phải hình (**)		300.000.000.000	-	
Chi nhánh Bắc Ninh		114.019.043.545	27.523.000.000	
Cộng		476.767.543.545	129.469.909.091	
(*) Chi tiết các khoản nợ	Số dư nợ vay đầu	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
	vay ngắn hạn	kỳ		
(a) BIDV BANK	17.640.000.000	-	6.792.000.000	10.848.000.000
(b) NAVI BANK	44.000.000.000	-	2.624.000.000	41.376.000.000

Thuyết minh này là bộ phận của thành của báo cáo tài chính và trang 6 đến trang 10

Trang 23

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

		Đơn vị tính: VND	
		31/12/2009	01/01/2009
(c) WESTERN BANK		60.000.000.000	-
(d) VIETIN BANK		27.523.000.000	91.987.043.545
Trừ vay DFI đến hạn		19.693.090.909	17.598.500.000
Cộng		129.469.909.091	74.388.543.545
Khấu hao dài hạn 17.640.000.000 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 00310/2005/0000220 ngày 02 tháng 05 năm 2005, trong hạn mức tín dụng 55.200.000.000 VND với lãi suất đồng số tiết kiệm 12 tháng loại linh cuối kỳ + 3%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: để bù, giải tỏa, xây dựng cơ sở hạ tầng cho toàn bộ dự án Khu Công Nghiệp CNTT Kinh Bắc - Bắc Ninh, thời gian vay 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.			
(b) Khoản vay dài hạn trên bao gồm:			
Khấu hao dài hạn 21.000.000.000 Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 080762/TDTH ngày 19 tháng 08 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 21.000.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại linh cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trưng Cổ Chi, thời gian vay 60 tháng (tín hạn 12 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.			
Khấu hao dài hạn 23.000.000.000 tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 070234 ngày 21 tháng 08 năm 2007, trong hạn mức tín dụng 40.000.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại bậc thang cao nhất + 2,84%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu xưởng chế biến cao tại KCN Tân Phú Trưng, Cổ Chi, TP.HCM, thời gian vay 72 tháng (tín hạn 18 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất của các lô đất tại KCN Tân Phú Trưng, Cổ Chi Công ty Sài Gòn Text làm chủ sở hữu.			
Khấu hao dài hạn 35.000.000.000 tại Ngân hàng TMCP Miền Tây theo hợp đồng số 5203/2008/HĐTD-DN-HCM ngày 29 tháng 3 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 35.000.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại linh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: để bù, san lấp KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1, tỉnh Bắc Ninh, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.			
(c) Khoản vay dài hạn 25.000.000.000 tại Ngân hàng TMCP Miền Tây theo hợp đồng số 2007/HĐTD-DN ngày 18 tháng 10 năm 2007, trong hạn mức tín dụng 25.000.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: để bù, giải tỏa bù đắp cho vay theo KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1, tỉnh Bắc Ninh, thời gian vay 07 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.			
Khấu hao dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh, theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VND với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng trả lãi cuối kỳ công biến độ tối thiểu 3,2%/năm.			
(d) Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn giai đoạn 61-59 ha. Thời hạn 36 tháng. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.			
Khấu hao dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quốc Vô theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VND với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất hợp đồng tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m ² nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.			
Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhưng mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng.Công ty đã phát hành thành công cho Ngân hàng TMCP Miền Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành: 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 VND/trái phiếu, thời hạn: 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 lần vào thời điểm đầu năm, bất đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).			

Thuyết minh này là bộ phận của thành của báo cáo tài chính và trang 6 đến trang 10

Trang 24

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

12 Vốn Chủ Sở Hữu: (Thuyết minh chi tiết tại trang 34)

Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư (vốn góp)	87.749.980.000	-	87.749.980.000
Cổ phiếu ngân quỹ	(50.000)	(3.050.000)	(3.100.000)
L.N chưa phân phối	87.980.236.083	80.958.460.473	96.670.091.247
Cộng	672.980.186.083	168.705.390.473	96.670.091.247
			745.015.485.309

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2009	1/1/2009
Văn phòng Công ty		
- Số dư đầu kỳ này	27.297.805.693	14.132.273.463
Tăng trong kỳ này	73.317.746.260	150.165.532.230
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	12.635.315.870	12.806.368.061
+ Điều chỉnh tăng khác	60.682.430.390	137.359.146.169
Giảm trong kỳ	87.749.992.500	137.000.000.000
+ Trích lập các quỹ	-	2.000.000.000
+ Tăng nguồn vốn	87.749.980.000	135.000.000.000
+ Điều chỉnh giảm khác	12.500	-
- Số dư cuối kỳ	12.865.559.453	27.297.805.693
Chi nhánh Bắc Ninh		
- Số dư đầu kỳ này	57.818.865.129	131.339.627.347
Tăng trong kỳ này	67.998.214.598	57.818.865.129
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ này	67.998.214.598	57.818.865.129
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
Giảm trong kỳ này	66.738.963.876	131.339.627.347
+ Các khoản giảm trừ khác (*)	8.920.098.747	-
+ Chuyển lợi nhuận về văn phòng Công ty	57.818.865.129	131.339.627.347
- Số dư cuối kỳ	59.078.115.851	57.818.865.129
Chi nhánh Tân Tạo		
- Số dư đầu kỳ này	2.863.565.261	6.019.518.822
Tăng trong kỳ này	324.930.005	2.863.565.261
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ này	324.930.005	2.863.565.261
Giảm trong kỳ này	2.863.565.261	6.019.518.822
+ Thuế TNDN phải nộp	-	-
+ Chuyển lợi nhuận về văn phòng Công ty	2.863.565.261	6.019.518.822
- Số dư cuối kỳ	324.930.005	2.863.565.261
Công ty Sài Gòn Tel		
- Số dư đầu kỳ này	87.980.236.083	151.491.419.632
Tăng trong kỳ	80.958.460.473	210.847.962.620
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ này	80.958.460.473	73.488.816.451
+ Điều chỉnh tăng khác	-	137.359.146.169
Giảm trong kỳ	96.670.091.247	274.359.146.169
+ Thuế TNDN phải nộp	8.920.098.747	-
+ Trích lập các quỹ	-	2.000.000.000
+ Tăng nguồn vốn	87.749.980.000	135.000.000.000
+ Điều chỉnh giảm khác	12.500	137.359.146.169
- Số dư cuối kỳ	72.268.605.309	87.980.236.083

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 10

Trang 25

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

(*) Khoản truy thu thuế năm 2006 - 2008

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN

	Năm 2009	Năm 2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	585.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	87.749.980.000	135.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	672.749.980.000	585.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	87.749.980.000	135.000.000.000
d) Cổ phiếu	31/12/2009	1/1/2009
Số chứng cổ phiếu được phép phát hành	67.274.998	58.500.000
Số chứng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	67.274.998	58.500.000
Cổ phiếu thường	67.274.998	58.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số chứng cổ phiếu được mua lại	310	5
Cổ phiếu thường	310	5
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số chứng cổ phiếu đang lưu hành	67.274.688	58.499.995
Cổ phiếu thường	67.274.688	58.499.995
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

13 Nguồn kinh phí và quỹ khác

	31/12/2009	01/01/2009
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	253.912.516	690.159.273
Văn phòng Công ty	207.132.014	659.509.272
Chi nhánh Bắc Ninh	46.780.502	30.650.001
Chi nhánh Tân Tạo	-	-
Tổng cộng	253.912.516	690.159.273

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng: Thường cho các bộ công nhân viên trong công ty.

Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

KINH DOANH

	Năm 2009	Năm 2008
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Doanh thu	376.857.821.084	1.085.562.689.070
Văn phòng Công ty	31.684.692.184	32.442.871.087
Chi nhánh Bắc Ninh	143.047.809.198	328.013.400.000
Chi nhánh Tân Tạo	202.125.319.702	725.106.417.983
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	222.808.042.300
Doanh thu thuần	376.857.821.084	862.754.646.770
2 Giá vốn hàng bán		
Văn phòng Công ty	23.590.385.633	27.112.909.625
Chi nhánh Bắc Ninh	66.553.023.148	46.035.145.818
Chi nhánh Tân Tạo	201.728.508.709	719.821.624.142
Tổng Cộng	291.871.917.490	792.969.679.585

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 10

Trang 26

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	Năm 2009	Năm 2008
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Văn phòng Công ty	14.581.393.108	20.624.578.716
Chi nhánh Bắc Ninh	184.388.915	375.503.430
Chi nhánh Tân Tạo	320.746.728	546.534.947
Tổng Cộng	15.086.528.751	21.546.617.093
4 Chi phí tài chính		
Văn phòng Công ty	3.867.087.120	7.642.334.635
Chi nhánh Bắc Ninh	105.739.600	23.605.333
Chi nhánh Tân Tạo	83.471.632	1.173.605.615
Tổng Cộng	4.056.298.352	8.839.545.583
5 Chi phí bán hàng		
Văn phòng Công ty	-	137.340.003
Chi nhánh Bắc Ninh	-	-
Chi nhánh Tân Tạo	-	34.166.462
Tổng Cộng	-	171.506.465
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Văn phòng Công ty	6.400.642.390	5.344.060.494
Chi nhánh Bắc Ninh	3.141.984.330	1.247.041.732
Chi nhánh Tân Tạo	632.398.770	767.131.349
Tổng Cộng	10.175.025.490	7.358.233.575
7 Thu nhập khác		
Văn phòng Công ty	548.492.427	7.726.168.890
Chi nhánh Bắc Ninh	990.333	29.700
Chi nhánh Tân Tạo	393.927.273	-
Tổng Cộng	943.410.033	7.726.198.590
8 Chi phí khác		
Văn phòng Công ty	321.146.706	7.750.587.875
Chi nhánh Bắc Ninh	1.326.270.091	2.912
Chi nhánh Tân Tạo	1.760.040	67.200
Tổng Cộng	1.649.176.837	7.750.657.987
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.176.881.226	1.449.022.807
Lợi nhuận kế toán trước thuế	85.135.341.699	74.937.839.258
Văn phòng Công ty	12.635.315.870	12.806.386.061
Chi nhánh Bắc Ninh	72.106.171.277	58.275.095.035
Chi nhánh Tân Tạo	393.854.552	3.856.358.162
Các khoản điều chỉnh tăng	95.900.000	168.888.889
Văn phòng Công ty	-	168.821.889

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chi nhánh Bắc Ninh	95.900.000	67.000
Chi nhánh Tân Tạo	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	19.027.487.604	20.278.695.554
Văn phòng Công ty	19.027.487.604	20.278.695.554
Chi nhánh Bắc Ninh	-	-
Chi nhánh Tân Tạo	-	-
Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	66.203.754.095	54.828.032.593
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	10% - 20% - 25%	10% - 20% - 28%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.856.135.350	7.169.487.901
Văn phòng Công ty	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	5.757.671.712	6.089.688.800
Chi nhánh Tân Tạo	98.463.638	1.079.799.101
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm	1.679.254.124	5.720.465.094
Văn phòng Công ty	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	1.649.715.033	5.633.458.894
Chi nhánh Tân Tạo	29.539.091	87.006.200
Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.176.881.226	1.449.022.807

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính; không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo; không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện; không phát sinh

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác; không phát sinh.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm; không phát sinh.
- Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chỉ chốt và các tổ chức, cá nhân có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm	Phải thu (phải trả)
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	Trả tiền vay	500.000.000	-	-
Bà Đặng Thị Hoàng	Tổng giám đốc	Vay tiền	-	88.110.000.000	-
Phùng		Trả tiền vay	-	88.110.000.000	-
Bà Hoàng Thị Lan Hương	Giám đốc chi nhánh Tân Tạo	Vay tiền	21.160.000.000	21.160.000.000	-
		Lãi cho vay phải thu	14.106.667	-	14.106.667

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 10

Trang 27

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc	Cổ đồng	Bán dịch vụ Web hosting, hệ thống mạng cấp thông tin	1.143.213.234	151.874.741
Công ty Cổ Phần Thanh Toán Trực Tuyến Công Đồng Việt	Công ty con	Góp vốn	8.447.645.133	22.000.000.000
Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel	Công ty con	Thu chi hộ	4.500.000	8.814.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông	Công ty con	Góp vốn	80.870.000.000	130.670.000.000
Viện Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn	Công ty liên kết	Góp vốn	830.000.000	-
		Thu lợi vốn góp	3.835.212.000	-
		Mua TSCD (xe Inova)	429.179.517	-
		Chi phí thiết kế website theo HD TKWEB09030201	-	-
Công ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	Công ty liên quan	Góp vốn đầu tư dài hạn	20.000.000.000	220.000.000.000
		Phải trả khác	2.859.780.384	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định	Công ty liên quan	Kh khoản phải trả dài hạn	156.000.000.000	156.000.000.000

4 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

5 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2009	Năm 2008
Bổ trợ cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bổ trợ cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	49,38	17,39
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	50,62	82,61
Bổ trợ cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	62,76	44,29
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	37,24	55,71
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,59	2,26
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,59	0,52
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,72	0,03
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	22,59	8,40
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	4,05	6,08
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn	%	10,86	10,91

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG SĨ HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VIỆT THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tang, giảm tài sản cố định vô hình

Khóa mục	Quyển sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	17.572.610	-	17.572.610
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tang DO hợp nhất KD	-	-	-	-	-
- Tang khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	17.572.610	-	17.572.610
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	3.416.903	-	3.416.903
- Khấu hao trong năm	-	-	5.857.548	-	5.857.548
- Tang khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	9.274.451	-	9.274.451
Giá trị còn lại	-	-	17.572.610	-	17.572.610
Số dư đầu năm	-	-	8.298.159	-	8.298.159
Số dư cuối năm	-	-	8.298.159	-	8.298.159

Thuyết minh này là một bộ phận của thông cáo báo cáo tài chính và trong đó dẫn trong 10

Trang 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VIỆT THÔNG SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tang, giảm tài sản cố định hữu hình

Khóa mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải chuyên dùng	Máy móc thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	38.708.595.128	11.024.000.865	1.876.447.099	828.571.799	-	52.437.614.891
- Mua trong năm	1.301.131.654	1.309.923.519	311.487.040	98.349.237	-	1.520.703.932
- Thanh lý, nhượng bán	88.042.036	704.284.000	-	-	-	792.326.036
Số dư cuối năm	38.708.595.128	11.066.090.483	2.482.086.618	909.220.558	-	53.165.992.787
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.039.448.726	4.435.449.784	924.668.632	604.570.499	-	8.004.137.641
- Khấu hao trong năm	1.559.992.056	1.738.725.560	311.487.040	98.349.237	-	3.708.553.893
- Thanh lý, nhượng bán	-	57.780.224	449.498.974	-	-	507.279.198
Số dư cuối năm	3.599.440.782	6.116.395.120	786.656.698	702.919.736	-	11.305.412.336
Giá trị còn lại của TSCĐ HHH						
- Tại ngày đầu năm	36.669.146.402	6.588.551.081	951.778.467	224.001.300	-	44.433.477.250
- Tại ngày cuối năm	35.109.154.346	4.949.695.363	1.695.429.920	206.300.822	-	41.960.580.451

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao kết nhưng vẫn còn sử dụng: 457.592.677 VND

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm còn thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: 0 VND.

Thuyết minh này là một bộ phận của thông cáo báo cáo tài chính và trong đó dẫn trong 10

Trang 32

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nhìn độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Số dư đầu năm trước:	450.000.000.000	-	-	-	-	601.491.419.632	Cộng
- Tăng vốn trong năm trước	135.000.000.000	-	-	-	-	(135.000.000.000)	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	73.488.816.451	
- Tăng khác	-	-	-	(50.000)	-	(50.000)	
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	
- Trảm tích quỹ khen thưởng tr	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước: Số	585.000.000.000	-	-	(50.000)	-	87.980.236.083	672.980.186.083
dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay	87.749.980.000	-	-	-	-	(87.749.980.000)	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	80.958.460.473	80.958.460.473
- Tăng khác	-	-	-	(3.050.000)	-	-	(3.050.000)
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Trảm tích quỹ khen thưởng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	-	(8.920.111.247)	663.728.768.753
							765.015.485.309

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính đã trình bày ở trang 6, 66 và trang 10

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Trang 13





SAIGON TEL



1001000100100101010110011001
000100100110011001001001001001001001001001
100100110010100101101001001001001001001001
0010010011100101001011101001000101001001001
00010010011100101001011100100010111001010100010

Music.

Support
Movies
Maps
Shopping
Tech
Travel
TV

Radio
Sports
Groups
Video

Sport
Movies
Maps

Shopping
Tech
Travel
TV

Radio
Sports

Business

Home

TRỤ SỞ CHÍNH Lô 46, Công Viên PM Quang Trung, Q. 12, TP.HCM

Tel: (84.8) 3715 9909 - Fax: (84.8) 54371074

www.saigontel.com